

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
NĂM 2013

HÀ NỘI 2013

Số : 115 / QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2007-dot 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 153/2010/QĐ-TTg ngày 30/07/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-GD&ĐT ngày 26/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 122 sinh viên hệ chính quy gồm:

- | | |
|---------------------------|---|
| - Khoá 2007: | 93 Sinh viên trong đó có: |
| * Khoa Kiến trúc: | + 50 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| * Khoa Quy hoạch | + 06 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị |
| * Khoa Xây dựng | + 31 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN |
| * Khoa Đô thị: | + 03 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị |
| | + 02 sinh viên ngành Cấp thoát nước |
| | + 01 sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường Đô thị |
| - Trường hợp khác: | 29 sinh viên trong đó: |
| * Khoá 2005 | + 05 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| | + 02 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN |
| * Khoá 2006 | + 10 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| | + 01 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp |
| | + 07 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN |
| * Khoá 2010 | + 04 sinh viên ngành Kiến trúc cảnh quan |
| | (Danh sách kèm theo) |

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

TRƯỜNG ĐẠI KIẾN TRÚC HN
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 115/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 28/03/2013; Mã QĐ: 2013-01)

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBV ĐTN XTN	Ghi chú
KHOA KIẾN TRÚC 50 SV												
1	Nguyễn Công	Chữ		11-01-1987	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2007	2007K1	5,59 4,13 5,71	TB
2	Trần Trung	Hiếu		18-02-1988	Thái Nguyên	HN	101	CQ	2007	2007K1	6,22 8,29 6,38	TBK
3	Nguyễn Đình	Long		10-09-1987	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007K1	6,13 8,01 6,28	TBK
4	Nguyễn Kim	Tuân		10-05-1989	Hải Dương	HN	101	CQ	2007	2007K1	6,13 8,19 6,29	TBK
5	Nguyễn Minh	Đức		10-03-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K1	5,79 7,83 5,95	TB
6	Hoàng Trung	Anh		10-12-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K2	6,04 8,94 6,26	TBK
7	Đặng Nhất	Huy		10-11-1987	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007K2	5,94 8,74 6,16	TBK
8	Phạm Duy	Linh		06-02-1989	Hải Hưng	HN	101	CQ	2007	2007K2	6,12 8,33 6,29	TBK
9	Vũ Thu	Phương	Nữ	01-12-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K2	6,41 8,94 6,61	TBK
10	Hoàng Văn	Tùng		07-11-1988	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2007	2007K2	5,84 7,88 6,00	TBK
11	Trịnh Tiến	Đức		31-08-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K2	6,26 8,55 6,44	TBK
12	Nguyễn Việt	Cường		22-08-1989	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007K3	6,25 8,22 6,40	TBK
13	Lê Thu	Huyền	Nữ	25-05-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K3	6,39 8 6,52	TBK
14	Vũ Phúc	Hưng		12-11-1989	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2007	2007K3	6,28 8,55 6,46	TBK
15	Dương Thế Trung	Kiên		13-07-1989	Thanh Hóa	HN	101	CQ	2007	2007K3	5,99 8,82 6,21	TBK
16	Vũ Hoàng	Linh		05-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K3	5,79 8,91 6,03	TBK
17	Lê Tất	Sao		30-04-1985	Hà Tây	HN	101	CQ	2007	2007K3	5,69 7,1 5,8	TB
18	Trương Thị Thu	Thủy	Nữ	09-01-1989	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	2007K3	6,3 8,21 6,45	TBK
19	Phạm Quang	Thành		15-10-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K3	6,34 8,78 6,53	TBK
20	Lê Anh	Tùng		28-05-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007K3	5,94 8,11 6,11	TBK
21	Nguyễn Nguyên	Đức		15-05-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K3	6,3 8,92 6,50	TBK
22	Nghiêm Đức	Anh		15-03-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K4	5,98 8,49 6,17	TBK
23	Phạm Nguyễn	Cường		20-09-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007K4	6 8,37 6,18	TBK
24	Vũ Kim	Hiền		17-04-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K4	6,21 8,76 6,41	TBK
25	Đình Tiên	Hoàng		22-03-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007K4	5,89 7,91 6,05	TBK
26	Đình Việt	Khang		15-10-1989	Hải Hưng	HN	101	CQ	2007	2007K4	5,68 7,55 5,82	TB
27	Dương Văn	Kiên		12-11-1985	Ninh Bình	HN	101	CQ	2007	2007K4	5,93 7,76 6,07	TBK
28	Phạm Hà	Phương		28-03-1984	Hải Dương	HN	101	CQ	2007	2007K4	5,74 8,22 5,93	TB
29	Phạm Tiến	Sơn		25-06-1987	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007K4	5,73 8,08 5,91	TB
30	Vũ Thị	Trà	Nữ	29-12-1989	Hải Dương	HN	101	CQ	2007	2007K4	5,75 8,19 5,94	TB
31	Ngô Văn	Tuấn		21-02-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K4	6,24 8,46 6,41	TBK
32	Vũ Duy	Dũng		28-11-1987	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007K5	6,43 7,75 6,53	TBK
33	Vương Văn	Huy		03-06-1989	Bắc Thái	HN	101	CQ	2007	2007K5	6 8,4 6,19	TBK
34	Vũ Ngọc	Hưng		04-11-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2007	2007K5	6,09 8 6,24	TBK
35	Dương Đình	Phú		17-09-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2007	2007K5	6,16 7,34 6,25	TBK

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	DTB	ĐBV	DTN	XHTN	Ghi chú
36	Nguyễn Ngọc	Công		12-08-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K6	5,88	8,4	6,07	TBK	
37	Nguyễn Trung	Hiếu		27-09-1987	Hưng Yên	HN	101	CQ	2007	2007K6	6,54	9,18	6,74	TBK	
38	Trịnh Vũ	Hợp		27-08-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K6	6,21	7,75	6,33	TBK	
39	Lê Quang	Nghĩa		30-05-1988	Sơn La	HN	101	CQ	2007	2007K6	6,04	8,1	6,2	TBK	
40	Lê Ngọc	Phùng		14-01-1987	Nghệ Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007K6	6,02	8,46	6,21	TBK	
41	Vương Đức	Thiện		14-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K6	6,02	8,56	6,22	TBK	
42	Vũ Văn	Trang		30-10-1988	Nam Định	HN	101	CQ	2007	2007K6	5,97	8,42	6,16	TBK	
43	Lê Minh	Tuấn		16-09-1987	Lai Châu	HN	101	CQ	2007	2007K6	6,57	9,04	6,76	TBK	
44	Phạm Minh	Tú		04-08-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K6	6,16	8,42	6,33	TBK	
45	Phan Thu	Hương	Nữ	10-05-1988	Hải Phòng	HN	101	CQ	2007	2007K7	6,35	8,44	6,51	TBK	
46	Lê Phan	Hà		09-05-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K7	5,77	7,53	5,91	TB	
47	Nguyễn Văn	Hải		28-11-1988	Hưng Yên	HN	101	CQ	2007	2007K7	6,22	8,28	6,38	TBK	
48	Vũ Hoàng	Long		17-08-1988	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007	2007K7	6,23	9,22	6,46	TBK	
49	Nguyễn Văn	Nguyên		25-08-1985	Bắc Giang	HN	101	CQ	2007	2007K7	6,23	8,3	6,39	TBK	
50	Hoàng Kim	Phượng		29-07-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K7	5,95	8,01	6,11	TBK	
KHOA QUY HOẠCH 6 SV															
51	Đặng Việt	Châu		15-08-1987	Thái Bình	HN	102	CQ	2007	2007Q1	5,84	6,8	5,91	TB	
52	Lý Tô	Duy		24-02-1988	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2007	2007Q2	5,89	6,3	5,92	TB	
53	Nguyễn Công	Duy		13-10-1989	Hà Sơn Bình	HN	102	CQ	2007	2007Q2	5,89	5,3	5,84	TB	
54	Đậu Công	Hạnh		04-07-1988	Hà Tĩnh	HN	102	CQ	2007	2007Q2	5,88	6,6	5,94	TB	
55	Phan Huy	Mạnh		29-12-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	5,78	6	5,79	TB	
56	Nguyễn Thanh	Phượng	Nữ	19-12-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2007	2007Q2	5,97	7,1	6,06	TBK	
KHOA XÂY DỰNG 31 SV															
57	Hoàng Thế	Chuyên		06-09-1988	Cao Bằng	HN	103	CQ	2007	07X1	5,72	6,39	5,76	TB	
58	Nguyễn Tiến	Tuấn		03-06-1988	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2007	07X1	5,77	5,14	5,73	TB	
59	Nguyễn Văn	Vương		19-10-1988	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	07X1	5,66	6,45	5,71	TB	
60	Lê Huy	Thành		12-03-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	07X2	5,8	6,85	5,87	TB	
61	Nguyễn Văn	Bình		01-06-1988	Bắc Giang	HN	103	CQ	2007	07X3	5,96	5,96	5,94	TB	
62	Hoàng Trung	Hiếu		28-10-1989	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	07X3	6	6,76	6,05	TBK	
63	Lù Phú	Hùng		23-02-1983	Lào Cai	HN	103	CQ	2007	07X3	5,53	6,36	5,58	TB	
64	Hoàng Đức	Linh		23-10-1989	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	07X3	5,8	6,22	5,83	TB	
65	Lê Thanh	Sơn		18-12-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	07X3	5,83	6,5	5,87	TB	
66	Lưu Văn	Thuần		30-12-1986	Bắc Giang	HN	103	CQ	2007	07X3	6	7,4	6,09	TBK	
67	Nguyễn Hữu	Thọ		26-08-1986	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2007	07X3	5,84	6,5	5,84	TB	
68	Nguyễn Minh	Tâm		21-07-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2007	07X3	6,09	6	6,08	TBK	
69	Đỗ Ngọc	Tú		15-07-1988	Bắc Giang	HN	103	CQ	2007	07X3	6,11	5,99	6,10	TBK	



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHN	Ghi chú
70	Nguyễn Công	Đoàn		10-08-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	07X3	6,33	6,34	6,33	TBK	
71	Trần Mạnh	Đạt		24-09-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	07X3	6,4	7,15	6,45	TBK	
72	Nguyễn Đức	Đức		05-02-1989	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	07X3	5,82	6,34	5,85	TB	
73	Phạm Lê	Biên		18-02-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2007	07X4	5,89	6,54	5,93	TB	
74	Triệu Chiêu	Diện		15-05-1987	Yên Bái	HN	103	CQ	2007	07X4	5,66	7,38	5,77	TB	
75	Đặng Xuân	Huê		16-02-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	07X4	6,03	6,9	6,09	TBK	
76	Lê Huỳnh	Công		06-11-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	07X5	6,34	7,21	6,40	TBK	
77	Chu Văn	Cảnh		21-08-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	07X5	6,29	8	6,40	TBK	
78	Lê Xuân	Thanh		15-04-1985	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	07X5	5,99	6,33	6,01	TBK	
79	Bùi Tiến	Thành		29-01-1990	Hải Phòng	HN	103	CQ	2007	07X5	5,63	7,9	5,78	TB	
80	Lò Thành	Công		22-03-1988	Lai Châu	HN	103	CQ	2007	07X6	5,69	7,38	5,80	TB	
81	Đỗ Văn	Hưng		09-05-1988	Nam Định	HN	103	CQ	2007	07X6	5,73	5,61	5,72	TB	
82	Vương Đình	Long		04-10-1984	Lai Châu	HN	103	CQ	2007	07X6	5,54	6,67	5,61	TB	
83	Trần Văn	Lý		22-11-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	07X6	6,26	7,95	6,37	TBK	
84	Đàm Thuận	Mạnh		17-02-1989	Hà Bắc	HN	103	CQ	2007	07X6	6,21	7,19	6,27	TBK	
85	Tạ Văn	Đạo		05-11-1987	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	07X6	6,44	7,63	6,52	TBK	
86	Đinh Văn	Long		20-10-1988	Ninh Bình	HN	103	CQ	2007	07X7	5,91	7,15	5,99	TB	
87	Trần Trung	Thông		08-01-1985	Hà Tây	HN	103	CQ	2007	07X7	5,69	7,24	5,79	TB	
KHOA ĐÔ THỊ 6 SV															
88	Đinh Việt	Hải		03-03-1989	Nghệ An	HN	105	CQ	2007	07D1	5,83	8	5,97	TB	
89	Nguyễn Xuân	Lợi		04-09-1987	Hà Tây	HN	105	CQ	2007	07D1	5,55	8,5	5,74	TB	
90	Trần Trung	Anh		22-11-1988	Hà Nội	HN	105	CQ	2007	07D2	6,23	7,83	6,33	TBK	
91	Lê Văn	Diện		19-07-1988	Thái Bình	HN	106	CQ	2007	07M	5,92	7,81	6,04	TBK	
92	Lê Văn	Hào		30-12-1985	Hà Tây	HN	104	CQ	2007	07N1	5,48	7,68	5,62	TB	
93	Trần Công	Tiếp		19-08-1987	Bắc Ninh	HN	104	CQ	2007	07N1	5,78	7,93	5,91	TB	
TH KHÁC KHOA KT 16 SV															
94	Nguyễn Mạnh	Linh		15-06-1987	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2005	2005K1	6,77	8,38	6,89	TBK	
95	Nguyễn Duy	Kiên		21-03-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2005	2005K2	5,95	6,77	6,01	TBK	
96	Diệp Hoàng	Đức		29-12-1984	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2005	2005K4	6,29	7,83	6,43	TBK	
97	Đặng Hữu	Trường		01-09-1986	Ninh Bình	HN	101	CQ	2005	2005K5	5,88	8,13	6,05	TBK	
98	Đỗ Quang	Huy		02-10-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2005	2005K6	6,2	6,8	6,25	TBK	
99	Ngô Quốc	Hoàn		22-08-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K1	6,03	7,98	6,18	TBK	
100	Nguyễn Hải	Ninh		11-08-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K1	5,53	8,27	5,74	TB	
101	Trần Cao	Thế		12-07-1985	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2006	2006K1	5,85	8,06	6,02	TBK	
102	Nguyễn Thanh	Tuấn		28-06-1984	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2006	2006K1	5,39	7,55	5,56	TB	
103	Hoàng Trung	Dũng		24-09-1986	Thanh Hóa	HN	101	CQ	2006	2006K2	6,69	7,93	6,79	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	DTN	X-ĐTN	Ghi chú
104	Ngô Quang	Trung		10-11-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K2	5,78	8,57	6	TBK	
105	Nguyễn Văn	Ngọc	Nữ	18-02-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2006K3	6,28	6,91	6,33	TBK	
106	Trần Hải	Sơn		13-11-1987	Sơn La	HN	101	CQ	2006	2006K6	6,03	8,25	6,2	TBK	
107	Lộc Thế	Dũng		30-09-1987	Hà Tuyên	HN	101	CQ	2006	2006K7	5,85	7,75	6,00	TBK	
108	Bùi Minh	Hiếu		02-09-1985	Vĩnh Phúc	HN	101	CQ	2006	2006K7	6,06	7,47	6,17	TBK	
109	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	12-01-1987	Nghệ An	HN	801	CQ	2006	2006MT3	6,32	8,45	6,54	TBK	
TH KHÁC KHOA QH 4 SV															
110	Nguyễn Thanh	Hải		25-11-1984	Hưng Yên	HN	101	CQ	2010	10KTCQ	6,93	8,50	7,05	K	
111	Nguyễn Hoài	Nam		29-09-1989	Sơn La	HN	101	CQ	2010	10KTCQ	6,68	8,40	6,74	TBK	
112	Trần Thị Trang	Nhung	Nữ	06-09-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2010	10KTCQ	7,31	9,40	7,38	K	
113	Lê Hoàng	Việt		20-09-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2010	10KTCQ	6,97	8,00	7,00	K	
TH KHÁC KHOA XD 9 SV															
114	Đào Thành	Trung		04-03-1984	Lai Châu	HN	103	CQ	2005	05X2	5,65	5,91	5,67	TB	
115	Vũ Văn	Thứ		27-08-1985	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2005	05X3	5,69	6,81	5,76	TB	
116	Nguyễn Mạnh	Linh		15-03-1988	Hà Bắc	HN	103	CQ	2006	06X1	5,8	7,04	5,88	TB	
117	Lê Việt	Nam		09-08-1987	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2006	06X3	6,06	6,09	6,06	TBK	
118	Nguyễn Việt	Hải		18-04-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2006	06X5	5,82	6,81	5,88	TB	
119	Đỗ Thế	Bình		23-11-1987	Lai Châu	HN	103	CQ	2006	06X6	5,51	7,3	5,62	TB	
120	Nguyễn Ngọc	Thắng		28-10-1987	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2006	06X7	5,6	6,87	5,68	TB	
121	Nguyễn Hữu	Tuyến		13-08-1988	Hà Tây	HN	103	CQ	2006	06X8	5,82	6,79	5,88	TB	
122	Vũ Xuân	Huy		05-01-1988	Lai Châu	HN	103	CQ	2006	06X9	5,58	6,52	5,64	TB	

T.Số SV theo quyết định là: 122

Ngày tháng năm 2013

Số: 116/QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
Khoá CT09X-HN, XH, ND và các trường hợp khác

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 194 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá CT09X-Hà Nội, Xuân Hoà, Nam Định và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2009X: 113 sinh viên trong đó**

- + Hà Nội: 47 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng
- + Xuân Hoà: 44 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng
- + Nam Định: 22 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng

- **Trường hợp khác: 81 sinh viên trong đó:**

- + **Khóa 2003:** 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- + **Khóa 2005:** 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- + **Khóa 2006:** 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
- + **Khóa 2007:** 04 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng-Hà Nội
04 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng- Ninh Bình
02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng- Uông Bí
02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng- Việt Trì
02 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng- Xuân Hoà
09 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng- Hà Nội
- + **Khóa 2008:** 08 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng- Hà Nội
01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng- Xuân Hoà
01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng- Nam Định
01 SV hệ Vừa làm vừa học hệ VB2 - Hà Nội

- + *Khóa 2009*: 04 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông cao đẳng - Hà Nội
+ *Khóa 2010*: 17 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông cao đẳng - Hà Nội
23 SV hệ Vừa làm vừa học hệ Liên thông cao đẳng - Thủ Đức
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỞNG



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐSV ĐTN XHTN	Ghi chú
CT09X-HN 47 SV												
1	Đổng Quốc	Hoàn		23-01-1984	Lạng Sơn	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,72 7,05 5,88	TB
2	Phạm Quốc	Hoàn		13-07-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,41 7,11 5,61	TB
3	Trần Công	Hoạch		02-02-1984	Nam Định	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,66 7,51 5,88	TB
4	Nguyễn Quang	Huy		07-10-1983	Hưng Yên	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,4 7,83 5,69	TB
5	Bế Nhật	Huỳnh		23-10-1982	Cao Bằng	HN	103	CT	2009	CT09X1	6,16 7,98 6,38	TBK
6	Đỗ Đăng	Hải		23-12-1975	Hà Tây	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,88 6,83 6,00	TBK
7	Vũ Trung	Hải		24-03-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,39 7,82 5,68	TB
8	Nguyễn Văn	Hòa		22-08-1983	Phủ Thọ	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,93 7,63 6,13	TBK
9	Trần Văn	Hùng		08-12-1982	Hà Bắc	HN	103	CT	2009	CT09X1	6,3 7,46 6,44	TBK
10	Nguyễn Trọng	Khởi		14-09-1983	Bắc Ninh	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,56 7,51 5,79	TB
11	Hà Văn	Kim		20-09-1981	Bắc Thái	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,86 7,9 6,10	TBK
12	Phạm Tuấn	Kiệt		10-10-1985	Hải Dương	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,63 7,74 5,88	TB
13	Trần Hoài	Linh	Nữ	19-08-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1	6,09 8,17 6,34	TBK
14	Nguyễn Đức	Lượng		28-06-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,55 7,03 5,73	TB
15	Hà Văn	Mạnh		30-06-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,47 6,45 5,58	TB
16	Đỗ Văn	Nam		09-08-1984	Bắc Ninh	HN	103	CT	2009	CT09X1	6,05 7,72 6,25	TBK
17	Nguyễn Đức	Ngọc		25-10-1981	Hưng Yên	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,85 7,88 6,09	TBK
18	Dương Đức	Phú		07-03-1984	Hà Tây	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,54 7,65 5,79	TB
19	Nguyễn Hồng	Quảng		08-11-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,76 7,45 5,96	TB
20	Lê Văn	Quý		08-10-1983	Bắc Giang	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,78 7,5 5,00	TBK
21	Nguyễn Văn	Thuấn		05-04-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,55 7,45 5,78	TB
22	Hoàng Văn	Thản		10-08-1982	Hà Giang	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,64 7,68 5,88	TB
23	Nguyễn Phúc	Thắng		12-05-1985	Hà Tây	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,51 5,94 5,56	TB
24	Phạm Văn	Thặng		13-10-1985	Nam Định	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,49 6,77 5,64	TB
25	Lê Quang	Triệu		18-10-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,91 6,1 5,93	TB
26	Vũ Văn	Tước		03-04-1986	Nam Định	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,61 7,92 5,89	TB
27	Phan Anh	Tài		26-09-1982	Hà Nam Ninh	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,79 7,51 6,00	TBK
28	Phạm Văn	Điệp		25-09-1983	Hà Sơn Bình	HN	103	CT	2009	CT09X1	5,66 7,15 5,84	TB
29	Nguyễn Quang	Đức		22-10-1983	Cao Bằng	HN	103	CT	2009	CT09X1	6,27 7,92 6,47	TBK
30	Hồ Tuấn	Anh		18-10-1982	Hà Tây	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,53 7,53 5,77	TB
31	Hoàng Văn	Bạch		25-02-1962	Thái Bình	HN	103	CT	2009	CT09X2	6,27 7,14 6,37	TBK
32	Nguyễn Xuân	Bình		02-11-1984	Nam Định	HN	103	CT	2009	CT09X2	6,3 7,97 6,50	TBK
33	Phan Trọng	Hiếu		01-05-1981	Hà Tây	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,64 7,68 5,88	TB
34	Nguyễn Minh	Hà		04-08-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,35 7,87 5,65	TB
35	Nguyễn Văn	Hòa		09-10-1983	Hải Hưng	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,83 7,00 5,97	TB

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
36	Nguyễn Văn	Hồi		27-07-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,85	7,89	6,10	TBK	
37	Bùi Văn	Năng		04-04-1985	Nam Định	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,74	7,95	6,00	TBK	
38	Nguyễn Văn	Phong		16-01-1986	Bắc Ninh	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,86	7,45	6,05	TBK	
39	Trần Văn	Quang		06-01-1980	Hải Dương	HN	103	CT	2009	CT09X2	6,01	7,81	6,23	TBK	
40	Phạm Thanh	Sơn		22-09-1982	Vĩnh Phúc	HN	103	CT	2009	CT09X2	6,01	6,93	6,12	TBK	
41	Trần Quang	Sửu		02-08-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2	6,19	7,33	6,33	TBK	
42	Nguyễn Hữu	Thùy		03-08-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,78	7,03	5,93	TB	
43	Vương Xuân	Trung		23-01-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,49	6,55	5,61	TB	
44	Hoàng Mai	Việt		25-09-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2	6,41	8,51	6,66	TBK	
45	Trần Hữu	Văn		15-12-1983	Nam Định	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,72	7,3	5,91	TB	
46	Phan Ngọc	Đức		14-03-1985	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2	5,87	7,33	6,05	TBK	
47	Hà Thành	ủy		23-09-1985	Hải Dương	HN	103	CT	2009	CT09X2	6,73	7,91	6,87	TBK	
CT09X-ND 22 SV															
48	Phạm Việt	Anh		16-06-1975	H,Nam Ninh	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	5,77	6,35	5,84	TB	
49	Phạm Văn	Chương		20-10-1966	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,61	8,47	6,83	TBK	
50	Phạm Hùng	Cường		20-08-1984	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,47	8,1	6,67	TBK	
51	Trần Xuân	Dương		27-06-1985	H,Nam Ninh	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	5,93	7,97	6,17	TBK	
52	Nguyễn Văn	Huân		16-10-1975	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	5,94	6,63	6,02	TBK	
53	Lê Văn	Huấn		04-04-1984	Hà Nam	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	5,82	7,45	6,01	TBK	
54	Nguyễn Tiến	Hùng		14-03-1973	Thái Bình	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,24	8,04	6,46	TBK	
55	Phạm Trung	Kiên		02-11-1979	Thái Bình	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,00	7,6	5,19	TBK	
56	Nghiêm Thanh	Nam		25-04-1981	Thái Nguyên	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	5,63	5,8	5,65	TB	
57	Nguyễn Văn	Nam		07-10-1983	H,Nam Ninh	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,14	7,79	6,34	TBK	
58	Ngô Quang	Nhạ		27-10-1968	H,Nam Ninh	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,6	7,81	6,75	TBK	
59	Hoàng Mạnh	Thoan		12-06-1984	H,Nam Ninh	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,05	7,35	6,21	TBK	
60	Trần Đức	Thuận		22-09-1986	Thái Bình	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	5,65	7,57	5,88	TB	
61	Đỗ Xuân	Thông		22-07-1985	Thái Bình	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	5,71	7,29	5,90	TB	
62	Đặng Hữu	Thảo		16-08-1979	H,Nam Ninh	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,13	6,62	6,19	TBK	
63	Nguyễn Mạnh	Thắng		07-01-1982	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,16	7,85	6,36	TBK	
64	Lê Văn	Thịnh		02-02-1984	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,03	7,58	6,21	TBK	
65	Đỗ Văn	Thùy		09-07-1984	Thái Bình	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,00	7,33	6,16	TBK	
66	Bùi Văn	Thủy		20-02-1986	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	5,6	7,06	5,78	TB	
67	Nguyễn Văn	Tuân		03-04-1982	Hà Nam	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,39	7,56	6,54	TBK	
68	Nguyễn Văn	Vũ		04-03-1984	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,28	7,57	6,43	TBK	
69	Ngô Xuân	Đặng		25-11-1986	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-ND	6,58	7,96	6,75	TBK	
CT09X-XH 44 SV															



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XH	Ghi chú
70	Nguyễn Đình	Bính		01-06-1986	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,8	7,93	6,05	TBK	
71	Nông Văn	Chiến		02-02-1982	Cao Bằng	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,64	7,99	5,92	TB	
72	Đoàn Ngọc	Châu		31-12-1985	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,96	7,63	6,16	TBK	
73	Cao Quý	Chúc		30-04-1986	Phú Thọ	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,86	7,9	6,10	TBK	
74	Nguyễn Thành	Công		25-09-1984	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,77	7,72	6,00	TBK	
75	Hoàng Tiến	Dũng		09-06-1975	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,82	7,58	6,03	TBK	
76	Nguyễn Thiện	Hưng		14-05-1982	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,66	7,97	5,94	TB	
77	Phạm Văn	Hưng		28-07-1985	Tuyên Quang	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,35	8,04	6,55	TBK	
78	Phan Hoàng	Hải		07-08-1983	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,73	7,53	5,95	TB	
79	Phùng Minh	Hải		22-05-1983	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,81	7,97	6,07	TBK	
80	Nguyễn Văn	Hạnh		10-05-1985	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,65	7,62	5,89	TB	
81	Trần Xuân	Khoa		05-07-1984	H,Liên Sơn	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,49	7,76	5,76	TB	
82	Vi Trung	Kiên		17-05-1983	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,6	6,67	5,73	TB	
83	Trần Mạnh	Linh		17-09-1986	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,21	6,97	6,30	TBK	
84	Nguyễn Văn	Luân		02-01-1984	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,84	7,81	6,08	TBK	
85	Nguyễn Hữu	Luận		09-01-1981	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,65	8,14	5,95	TB	
86	Dương Doãn	Lâm		04-01-1986	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,73	7,33	5,93	TB	
87	Nguyễn Hữu	Lâm		11-10-1986	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,57	8,28	6,77	TBK	
88	Nguyễn Trọng	Mạnh		17-07-1978	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,49	8,03	5,79	TB	
89	Trần Xuân	Quang		05-07-1983	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,76	7,78	6,00	TBK	
90	Nông Hữu	Quyên		10-04-1985	Cao Bằng	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,83	7,6	5,04	TBK	
91	Kiểu Anh	Quân		03-08-1985	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,38	7,04	5,58	TB	
92	Nguyễn Trung	Quân		29-08-1984	Bắc Giang	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,1	7,49	6,27	TBK	
93	Nguyễn Văn	Sơn		03-01-1982	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,64	7,13	5,82	TB	
94	Đào Văn	Thuyết		07-04-1976	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,95	7,46	6,13	TBK	
95	Đỗ Mạnh	Thắng		01-07-1984	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,9	7,54	6,01	TBK	
96	Trần Minh	Thắng		25-11-1984	H,Nam Ninh	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,3	8,14	6,52	TBK	
97	Nguyễn Văn	Thập		20-08-1971	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,21	7,58	6,41	TBK	
98	Đỗ Văn	Thế		24-04-1981	Hưng Yên	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,72	7,55	5,94	TB	
99	Nguyễn Tiến	Thịnh		08-12-1983	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,84	7,9	6,09	TBK	
100	Nguyễn Công	Thức		15-01-1984	Yên Bái	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,84	7,57	6,05	TBK	
101	Đỗ Văn	Tiến		09-09-1983	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,73	7,61	5,96	TB	
102	Nguyễn Quyết	Tiến		24-06-1984	H,Liên Sơn	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,42	7,22	5,64	TB	
103	Nguyễn Thành	Trung		20-08-1981	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,75	7,59	5,99	TB	
104	Nguyễn Xuân	Trường		11-03-1977	Phú Thọ	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,85	8,19	7,01	K	
105	Đào Minh	Trọng		22-02-1985	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,84	8,11	6,13	TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
106	Vũ Văn	Tuấn		26-07-1987	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,34	7,09	5,55	TB	
107	Nguyễn Thành	Tân		09-12-1984	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,7	7,7	5,94	TB	
108	Đỗ Văn	Tấn		11-10-1983	Ninh Bình	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,34	7,73	6,50	TBK	
109	Nguyễn Văn	Vẻ		14-04-1984	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,71	7,79	5,96	TB	
110	Lục Đức	Vĩnh		08-05-1986	Cao Bằng	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,74	7,96	6,01	TBK	
111	Hà Văn	Vũ		07-05-1985	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,91	7,68	6,10	TBK	
112	Nguyễn Thị Minh	Yến	Nữ	23-11-1985	Phú Thọ	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	6,8	7,73	6,91	TBK	
113	Bùi Anh	Đức		09-11-1982	Hà Nội	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5,77	7,4	6,00	TBK	
LTCD10X-HN 17 SV															
114	Bùi Phú	Chỉnh		06-05-1986	Ninh Bình	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,45	7,27	5,81	TB	
115	Nguyễn Văn	Hân		27-07-1986	Thái Nguyên	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	6,03	7,56	6,33	TBK	
116	Nguyễn Anh	Quang		21-08-1986	Vĩnh Phú	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,78	7,5	6,12	TBK	
117	Vũ Ngọc	Thuấn		31-07-1986	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,67	7,48	6,03	TBK	
118	Thân Đình	Thành		20-01-1988	Bắc Ninh	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,64	7,89	6,08	TBK	
119	Lê Thế	Thạo		30-02-1987	Thanh Hóa	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,69	6,86	5,92	TB	
120	Vũ Mạnh	Tường		18-05-1984	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,86	8,33	6,35	TBK	
121	Phan Thanh	Đoàn		16-10-1987	Nghệ An	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,84	7,91	6,25	TBK	
122	Trần Việt	Đức		12-08-1988	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X1-LTCĐ	5,97	6,82	6,14	TBK	
123	Thượng Duy	Dinh		15-11-1985	Hà Giang	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,95	7,28	6,11	TBK	
124	Nguyễn Đức	Mạnh		01-03-1981	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,64	6,51	5,74	TB	
125	Nguyễn Đức	Nhiệm		20-05-1983	Hải Hưng	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	6,02	8,34	6,48	TBK	
126	Nguyễn Đình	Phú		23-02-1984	Bắc Ninh	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,55	6,79	5,79	TB	
127	Lê Hà	Thành		15-03-1978	Hà Đông	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,76	8,04	6,03	TBK	
128	Đình Khắc	Thắng		08-07-1987	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	6,45	7,51	6,58	TBK	
129	Hoàng Trọng	Thắng		10-01-1986	Thanh Hóa	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,84	7,45	6,03	TBK	
130	Bùi Minh	Đức		28-02-1986	Thái Bình	HN	103	CD	2010	TC10X2-LTCĐ	5,69	6,82	5,91	TB	
LTCD10X-TD 23 SV															
131	Lê Đình	Cường		06-03-1985	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	5,64	7,6	6,03	TBK	
132	Tống	Duy		24-02-1987	Sông Bé	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	5,4	5,58	5,44	TB	
133	Nguyễn Lưu	Giang		01-07-1981	Hà Nội	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	6,02	7,86	6,38	TBK	
134	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	19-07-1988	Đồng Nai	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	6,22	7,69	6,51	TBK	
135	Nguyễn Quốc	Hưng		01-07-1981	Bình Định	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	5,96	7,06	6,18	TBK	
136	Trần Thị Lan	Hương	Nữ	03-01-1984	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	6,01	8,16	6,43	TBK	
137	Phạm Thị Thuý	Hà	Nữ	26-07-1984	Hải Phòng	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	5,93	8,05	6,35	TBK	
138	Nguyễn Hồng	Hải		10-08-1983	Hà Tĩnh	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	5,84	7,28	6,12	TBK	
139	Nguyễn Mạnh	Hùng		21-04-1968	Pleiku	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCĐ	5,81	8,3	6,30	TBK	



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
140	Trương Tuấn	Khương		24-05-1982	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,88	5,77	6,38	TBK
141	Trần Châu Ngọc	Lam		27-04-1978	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,48	6,42	5,67	TB
142	Lê Đình	Lộc		31-10-1982	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,89	7,71	6,09	TBK
143	Nguyễn	Mạnh		24-04-1985	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,98	7,82	6,34	TBK
144	Vũ Thị Ngọc	Oanh	Nữ	20-12-1985	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	6,51	7,74	6,75	TBK
145	Lê Văn	Thanh		29-05-1970	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	6,29	7,86	6,60	TBK
146	Trịnh Văn	Thanh		30-09-1983	Bạc Liêu	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,88	8,03	6,30	TBK
147	Nguyễn Ngọc	Thạch		13-11-1986	Hà Tĩnh	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,75	8,1	6,21	TBK
148	Đỗ Duy Minh	Trung		25-04-1981	Long An	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,82	8,14	6,23	TBK
149	Nguyễn Thanh	Trung		29-08-1983	TP HCM	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,87	8,44	6,38	TBK
150	Nguyễn Viết	Tâm		04-02-1985	Thanh Hóa	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,6	6,64	5,81	TB
151	Phạm Ngọc	Tú		17-10-1984	Hà Tĩnh	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,96	7,89	6,34	TBK
152	Đặng Văn	Vang		24-09-1974	Quảng Ninh	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	6,07	7,35	6,32	TBK
153	Phùng Văn	Điện		07-01-1984	Hà Nội	TD	103	CD	2010	TC10X-LTCD	5,83	7,82	6,22	TBK
TH KHÁC LTCD 4 SV														
154	Trần Tuấn	Anh		03-08-1986	Hà Nội	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCD	5,8	7,47	6,13	TBK
155	Nguyễn Xuân	Diệu		06-05-1987	Nam Định	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCD	5,52	6,64	5,74	TB
156	Vũ Hồng	Quang		19-10-1987	Hà Nội	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCD	5,75	7,14	6,02	TBK
157	Trần Ngọc	Tuyến		06-07-1981	Hà Nam	HN	103	CD	2009	TC09X2-LTCD	5,03	7,9	5,59	TB
TH KHÁC LTTH 14 SV														
158	Hoàng Đình	Mão		30-03-1987	Hà Tây	HN	103	CT	2007	CT07X1-HN	5,44	6,22	5,53	TB
159	Nguyễn Văn	Hưởng		09-09-1984	Lạng Sơn	HN	103	CT	2007	CT07X2-HN	5,21	6,98	5,42	TB
160	Nguyễn Văn	Vinh		24-10-1981	Hà Nội	HN	103	CT	2007	CT07X2-HN	5,26	5,95	5,34	TB
161	Cao Văn	ấn		21-02-1984	Nam Định	HN	103	CT	2007	CT07X2-HN	5,52	6,98	5,70	TB
162	Vũ Văn	Sùng		04-10-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X-DPN	5,64	6,93	5,79	TB
163	Bùi Đức	Hoàng		05-01-1987	Nam Định	ND	103	CT	2008	CT08X-ND	5,56	7,1	5,75	TB
164	Lê Công	Huấn		25-09-1986	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5,46	6,55	5,59	TB
165	Trần Quốc	Hưng		05-11-1983	Vĩnh Phú	HN	103	CT	2008	CT08X1-HN	5,32	6,29	5,44	TB
166	Bùi Duy Hoàng	Anh		27-10-1987	Hải Dương	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,95	6,52	6,02	TBK
167	Trần Duy	Kiên		15-03-1987	Vĩnh Phú	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,6	6,05	5,65	TB
168	Bùi Đình	Thắng		11-11-1983	Thanh Hóa	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,47	7,39	5,70	TB
169	Phạm Quang	Thịnh		01-08-1983	Hà Nội	HN	103	CT	2008	CT08X3-HN	5,71	8,14	6,00	TBK
170	Giáp Văn	Giang		20-06-1981	Bắc Giang	HN	103	CT	2008	CT08X4-HN	5,46	6,94	5,64	TB
171	Trần Thị Huyền	Trang	Nữ	14-05-1987	Bắc Kạn	XH	103	CT	2008	CT08X4-XH	6,06	6,34	6,09	TBK
TH KHÁC TẠI CHỨC 23 SV														
172	Lê Duy	Chinh		12-02-1983	Nam Định	HN	103	CT	2003	TC03X2-HN	6,17	7,85	6,25	TBK

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
173	Nguyễn Hữu	Tùng		23-09-1983	Vĩnh Phú	HN	103	TC	2005	TC05X3-HN	5,44	7,57	5,64	TB	
174	Đặng Văn	Hoạch		07-01-1986	Hà Tây	HN	103	TC	2006	TC06X1-HN	5,71	7,66	5,90	TB	
175	Trương Đình	Cường		05-06-1978	Hà Nam Ninh	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,59	6,02	5,63	TB	
176	Phạm Văn	Dũng		24-02-1983	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,85	7,33	6,00	TBK	
177	Trần Văn	Hải		04-09-1978	Thanh Hóa	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,65	6,77	5,76	TB	
178	Vũ Hữu	Đoàn		07-02-1989	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5,71	7,27	5,87	TB	
179	Bùi Quang	Thắng		17-12-1985	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5,26	5,00	5,23	TB	
180	Phạm Tiến	Đạt		13-12-1987	Hòa Bình	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	6,29	5,79	6,24	TBK	
181	Nguyễn Mạnh	Cường		11-01-1988	Lào Cai	VR	103	TC	2007	TC07X-VT	6,15	6,17	6,15	TBK	
182	Nguyễn Khắc	Kiên		06-09-1981	Vĩnh Phúc	VR	103	TC	2007	TC07X-VT	5,45	6,43	5,57	TB	
183	Phạm Văn	Lâm		26-01-1986	Thanh Hóa	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,62	6,33	5,69	TB	
184	Dương Văn	Tùng		16-01-1985	Hà Tây	XH	103	TC	2007	TC07X-XH	5,39	7,71	5,63	TB	
185	Lê Văn	Hoà		13-11-1979	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,41	7,31	5,60	TB	
186	Nguyễn Công	Thạnh		09-08-1981	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,6	7,15	5,76	TB	
187	Nguyễn Tuấn	Tú		23-10-1982	Hà Nam	HN	103	TC	2007	TC07X1-HN	5,32	7,83	5,62	TB	
188	Nguyễn Thiện	Dương		05-03-1987	Thanh Hóa	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,38	6,68	5,51	TB	
189	Nguyễn Công	Hải		05-04-1984	Hải Phòng	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,35	6,87	5,50	TB	
190	Nguyễn Mạnh	Quyển		10-09-1986	Hà Nội	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5,67	6,03	5,71	TB	
191	Nguyễn Đức	Cường		20-11-1974	Hòa Bình	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5,61	6,95	5,75	TB	
192	Nguyễn Văn	Luyên		22-09-1986	Bắc Ninh	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,2	6,67	5,35	TB	
193	Nguyễn Văn	Trung		17-11-1982	Vĩnh Phúc	HN	103	TC	2007	TC07X4-HN	5,98	7,2	6,10	TBK	
194	Lê Ngọc	Phan		01-05-1985	Nghệ Tĩnh	HN	103	TC	2008	TC08X-VB2	6,52	7,82	6,69	TBK	

T.Số SV theo quyết định là: 194

Ngàytháng năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2008

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-GD&ĐT ngày 26/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 08K,Q,X,XN,D,N,M,MT,QLĐT; khoá TC08X-UB,NB,DB; các trường hợp khác và biên bản cuộc họp ngày 11/7/2013 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 781 sinh viên hệ chính quy gồm:

- Khoá 2008:

* *Khoa Kiến trúc:*

* *Khoa Quy hoạch:*

* *Khoa Xây dựng:*

* *Khoa Đô thị:*

* *Khoa Quản lý Đô thị:*

- Trường hợp khác:

* *Khoá 2005:*

* *Khoá 2006:*

* *Khoá 2007:*

747 Sinh viên trong đó có:

- + 155 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 34 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp
- + 93 sinh viên ngành Quy hoạch đô thị
- + 210 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- + 31 sinh viên ngành Xây dựng công trình ngầm đô thị
- + 62 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị
- + 69 sinh viên ngành Cấp thoát nước
- + 23 sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường Đô thị
- + 70 sinh viên ngành Quản lý xây dựng Đô thị

34 sinh viên trong đó:

- + 02 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
- + 01 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
- + 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 07 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
- + 01 sinh viên ngành Kỹ thuật môi trường Đô thị
- + 05 sinh viên ngành Kiến trúc công trình
- + 03 sinh viên ngành Mỹ thuật công nghiệp

- + 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị
 - + 08 sinh viên ngành Xây dựng dân dụng và CN
 - + 02 sinh viên ngành Xây dựng công trình ngầm đô thị
 - + 02 sinh viên ngành Cấp thoát nước
- (Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu ĐT

Q. HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBV ĐTN XTN	Ghi chú
KHOA KIẾN TRÚC 189 SV												
1	Nguyễn Đức	Anh		18-11-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.700.7.38	K
2	Nguyễn	Bách		19-11-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.300.6.45	TB
3	Đàm Tiến	Cường		28-04-1990	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K1	9	7.36 K
4	Đinh Ngọc	Dung	Nữ	26-12-1988	Sơn La	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.6	6.99 K
5	Phạm Kiều	Hưng		28-09-1989	Bắc Giang	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.800.6.76	TB
6	Trần Thanh	Hường	Nữ	29-10-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.700.7.390	K
7	Nguyễn Xuân	Hải		13-03-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.6	6.61 TB
8	Phạm Văn	Hợp		19-02-1990	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K1	7.9	6.25 TB
9	Hoàng Thị Thuý	Linh	Nữ	13-09-1990	Hải Hưng	HN	101	CQ	2008	2008K1	9	7.05 K
10	Nguyễn Phương	Lâm		16-08-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.700.6.53	TB
11	Lê Xuân	Nghĩa		14-10-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.800.7.600	K
12	Triệu Vân Như	Nguyệt	Nữ	12-09-1989	Cao Bằng	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.1	6.65 TB
13	Tô Anh	Thơ	Nữ	08-08-1989	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.5	6.44 TB
14	Phạm Thị Phương	Thảo	Nữ	24-03-1990	Thái Nguyên	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.300.6.67	TB
15	Trần Ngọc	Thịnh		07-07-1990	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.9	7.07 K
16	Nguyễn Đức	Trung		23-07-1990	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.6	6.55 TB
17	Đỗ Thị	Tươi	Nữ	20-05-1989	Hải Phòng	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.1	7.11 K
18	Nguyễn Đại	Vũ		30-05-1989	Bắc Thái	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.5	6.88 K
19	Đỗ Văn	Định		24-08-1989	Ninh Bình	HN	101	CQ	2008	2008K1	8.1	6.57 TB
20	Lục Minh	Đức		02-12-1988	Lai Châu	HN	101	CQ	2008	2008K1	9	6.5 TB
21	Trần Quốc	Chiến		28-09-1983	Ninh Bình	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.199.7.2	K
22	Nguyễn Văn	Công		20-02-1990	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K2	9.1	7.37 K
23	Triệu Hùng	Cường		15-04-1989	Yên Bái	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.9	6.33 TB
24	Bùi Lê	Dũng		11-03-1989	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.9	7.12 K
25	Triệu Việt	Dũng		11-10-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.300.6.83	TB
26	Lê Thị	Hiên	Nữ	07-12-1990	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.5	7.06 K
27	Nguyễn Mạnh	Hùng		10-02-1990	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.6	7.140 K
28	Phonsavanh	Ladsavon		08-11-1988	Lào	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.9	6.37 TB
29	Vũ An Tuấn	Minh		07-06-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K2	9.5	7.42 K
30	Đoàn Kỳ	Nam		25-09-1990	CHDC Đức	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.6	6.52 TB
31	Đỗ Vinh	Quang		25-11-1989	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.9	7.09 K
32	Trần Bùi	Quang		28-02-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.6	6.31 TB
33	Nguyễn Duy	Quyển		12-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.4	6.59 TB
34	Nguyễn Hoàng	Sơn		23-01-1990	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K2	9.1	7.42 K
35	Nguyễn Văn	Thu		28-05-1987	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K2	9	7.25 K

STT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	DTN	XHTN	Ghi chú
36	Ngô Trường	Thành		15-09-1985	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.6	7.41	K		
37	Cầm Minh	Thảo		14-12-1988	Sơn La	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.6	6.600	TB		
38	Phạm Quang	Thái		03-11-1990	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.4	6.5	TB		
39	Kiều Anh	Tuấn		19-03-1990	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2008	2008K2	9.1	7.3	K		
40	Đặng Văn	Tĩnh		27-08-1988	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K2	7.7	6.640	TB		
41	Nguyễn Tư Thanh	Tùng		22-03-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K2	7.600	6.98	K		
42	Nguyễn Tuấn	Việt		20-04-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.700	6.79	K		
43	Phạm Thị	Vân	Nữ	20-12-1990	Nam Hà	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.5	7.41	K		
44	Ngô Trường	Xuân		02-02-1983	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K2	8.9	7.05	K		
45	Nguyễn Minh	Đức		04-11-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K2	9	7.16	K		
46	Nguyễn Việt	An		12-10-1990	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.300	6.51	TB		
47	Hà Quang	Anh		17-05-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	9	6.52	TB		
48	Nguyễn Lê Duy	Anh		16-10-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	9.300	6.47	TB		
49	Nguyễn Hữu	Cương		25-01-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.1	6.76	TB		
50	Vũ Thái	Cường		16-02-1988	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.6	6.58	TB		
51	Nguyễn Quang	Hoà		01-10-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K3	8	6.31	TB		
52	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Nữ	08-12-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.800	7.42	K		
53	Hoàng Minh	Hùng		27-09-1991	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K3	9.5	6.98	K		
54	Nguyễn Trung	Kiên		21-10-1990	Hải Hưng	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.800	7.11	K		
55	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	19-09-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.700	6.74	K		
56	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	14-02-1986	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K3	7.5	6.59	TB		
57	Đinh Thị Hồng	Nhung	Nữ	08-08-1989	Tuyên Quang	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.4	7	K		
58	Trần Thị Minh	Phượng	Nữ	28-11-1990	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2008	2008K3	7.600	6.76	TB		
59	Nguyễn Đình	Quang		27-10-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.9	6.890	K		
60	Lê Đan	Sâm	Nữ	22-01-1991	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	9.1	7.24	K		
61	Nguyễn Sỹ	Thạch		13-11-1990	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.9	7.11	K		
62	Nguyễn Văn	Thắng		10-01-1986	Vĩnh Phúc	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.4	6.36	TB		
63	Lâm Anh	Tuấn		01-01-1990	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.4	6.67	TB		
64	Đặng Xuân	Tùng		26-10-1990	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.9	7.06	K		
65	Nguyễn Xuân	Tùng		23-09-1990	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K3	9.5	7.2	K		
66	Nguyễn Tuấn	Vũ		25-12-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K3	9.200	6.78	K		
67	Trần Như	Đảm		02-04-1987	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.6	6.52	TB		
68	An Việt	Đức		24-08-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.199	6.30	TB		
69	Phạm Minh	Đức		06-02-1989	Nam Định	HN	101	CQ	2008	2008K3	8.5	6.9	K		
70	Phạm Xuân	Thái		20-11-1990	Yên Bái	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.6	7.02	K		
71	Vũ Mạnh	Tuấn		02-02-1987	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.6	6.57	TB		

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 262/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 16/07/2013; Mã QĐ: 2013-03)

STT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
72	Lê Cẩm	Tú	Nữ	17-09-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.800	6.83	K		
73	Lê Đức	Anh		01-01-1991	Thái Nguyên	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.199	6.48	TB		
74	Nguyễn Thị Phương Anh		Nữ	25-05-1990	Thái Nguyên	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.4	7.19	K		
75	Nguyễn Việt	Dũng		30-12-1989	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.1	6.350	TB		
76	Nguyễn Thu	Hiền	Nữ	21-06-1989	Hải Phòng	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.300	7.04	K		
77	Nguyễn	Hoàng		01-07-1990	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K4	9.1	6.66	TB		
78	Đào Ngọc	Huy		08-03-1986	Quảng Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K4	7.600	7.17	K		
79	Nguyễn Đình	Huỳnh		20-08-1990	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K4	9	7.09	K		
80	Lê Thanh	Hà		23-03-1989	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.6	6.99	K		
81	Ngô Đức	Hạnh		19-05-1988	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2008	2008K4	9.4	7.53	K		
82	Nguyễn Thị	Linh	Nữ	07-11-1989	Bắc Giang	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.800	7.2	K		
83	Nguyễn Quang	Lợi		05-09-1990	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.4	7.350	K		
84	Huỳnh Quốc	Nam		16-12-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.199	6.52	TB		
85	Nguyễn Khắc	Phước		20-09-1989	Nghệ Tĩnh	HN	101	CQ	2008	2008K4	9.200	7	K		
86	Phạm Hoàng	Quân		16-12-1990	Hải Hưng	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.5	6.76	K		
87	Nguyễn Thuận	Thành	Nữ	14-05-1990	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K4	9	7.2	K		
88	Trịnh Hồng	Tiến		14-11-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K4	8.700	6.62	TB		
89	Hoàng Văn	Tuấn		19-08-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K4	9.1	7.43	K		
90	Phạm Văn	Võ		22-09-1984	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K4	9	6.87	K		
91	Phan Trung	Điệp		27-06-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K4	7.9	6.94	K		
92	Phan Nam	Sơn		19-05-1990	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.9	6.51	TB		
93	Đỗ Minh	Trí		24-03-1990	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.199	7.13	K		
94	Vũ Đức	Trọng		09-02-1989	Hưng Yên	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.5	6.600	TB		
95	Lê Đức	Anh		30-06-1990	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.4	7.06	K		
96	Lê Tuấn	Dũng		09-10-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K5	9.1	7.28	K		
97	Phan	Hiền		29-12-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.6	6.73	TB		
98	Phạm Quang	Hiệp		06-04-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.700	6.32	TB		
99	Lê Mạnh	Hưng		31-07-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.800	6.93	K		
100	Nguyễn Tùng	Lâm		11-08-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.9	6.92	K		
101	Nguyễn Phương	Nam		19-01-1990	Đà Nẵng	HN	101	CQ	2008	2008K5	9.1	6.98	K		
102	Đặng Văn	Nguyên		16-11-1987	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.9	7.16	K		
103	Nguyễn Hồng	Nhật		10-11-1990	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K5	9	6.82	TB		
104	Phan Khánh	Ninh		14-11-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.6	6.92	K		
105	Lưu Hồng	Quang		22-03-1990	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.199	6.36	TB		
106	Nguyễn Văn	Quang		16-11-1990	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.9	6.59	TB		
107	Chử Kim	Thịnh		17-10-1990	Hải Dương	HN	101	CQ	2008	2008K5	8.800	7.390	K		

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	DTN	XHTN	Ghi chú
108	Trần Ngọc	Anh		21-10-1989	Ninh Bình	HN	101	CQ	2008	2008K6	9	7.17	K		
109	Ngô Xuân	Bách		13-05-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.4	7.07	K		
110	Trương Tuấn	Dũng		01-06-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	7.8	6.51	TB		
111	Lê Huy	Hiếu		13-11-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.9	6.92	K		
112	Nguyễn Minh	Huệ	Nữ	21-07-1989	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.700	7.140	K		
113	Nguyễn Thị Thanh	Hương	Nữ	24-02-1990	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.199	6.600	TB		
114	Cao Văn	Nghĩa		10-06-1989	Nghệ An	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.1	6.560	TB		
115	Nguyễn Đăng	Nhã		25-08-1989	Hải Hưng	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.199	6.4	TB		
116	Nguyễn Ngọc	Phan		04-10-1988	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.300	6.3	TB		
117	Hoàng Minh	Phụng		10-05-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K6	7.9	6.17	TB		
118	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	Nữ	14-06-1990	Thái Bình	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.6	6.87	K		
119	Tạ Quang	Sơn		01-12-1989	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.700	6.67	TB		
120	Nguyễn Đăng	Thông		02-06-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.4	7.03	K		
121	Nguyễn Trọng	Thành		04-04-1989	Sơn La	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.6	6.96	K		
122	Ngô Thanh	Thảo	Nữ	06-07-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.4	7.15	K		
123	Nguyễn Ngọc	Tuyến		30-06-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.6	6.55	TB		
124	Đinh Văn Thành	Tuấn		16-09-1989	Sơn La	HN	101	CQ	2008	2008K6	9.1	6.83	K		
125	Đỗ Hữu	Tâm		13-05-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	9.1	7.24	K		
126	Nguyễn Văn	Tùng		10-03-1987	Vĩnh Phúc	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.199	7.100	K		
127	Nguyễn Văn	Tú		26-12-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.4	6.44	TB		
128	Nguyễn Duy	Đoàn		08-10-1987	Hà Bắc	HN	101	CQ	2008	2008K6	8.199	7.11	K		
129	Tạ Thị Hồng	Phú	Nữ	05-05-1990	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.1	7.36	K		
130	Lê Ngọc	Anh		07-09-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	9	6.74	TB		
131	Nguyễn Quốc	Anh		13-07-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	9.4	6.9	K		
132	Nguyễn Thị Cẩm	Anh	Nữ	31-10-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.4	7.560	K		
133	Bùi Tuấn	Anh		05-12-1988	Hà Nam Ninh	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.800	6.83	K		
134	Trần Văn	Cường		16-08-1987	Hoàng Liên Sơn	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.6	6.38	TB		
135	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	14-11-1989	Vĩnh Phú	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.6	6.65	K		
136	Trương Thanh	Hương	Nữ	19-09-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.9	6.59	TB		
137	Thái Đàm	Khánh		01-06-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.1	6.73	TB		
138	Tạ Việt	Linh		09-01-1990	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.199	6.45	TB		
139	Nguyễn Trần	Long		11-02-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.6	6.58	TB		
140	Nguyễn Tiến	Mạnh		06-05-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.5	7.04	K		
141	Lê Tiến	Nam		20-08-1990	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.9	6.45	TB		
142	Ngô Quý	Nam		11-09-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	9.1	7.05	K		
143	Đinh Thu	Nga	Nữ	12-09-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.5	7.02	K		



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBV ĐTN XHTK	Ghi chú
144	Nguyễn Hữu	Nguyên		15-02-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.199 6.93	TB
145	Nguyễn Thị Mai	Phương	Nữ	23-10-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	9 7.41	K
146	Phạm Anh	Quang		04-06-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.199 6.93	K
147	Nguyễn Bá	Quyển		04-09-1989	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.1 6.49	TB
148	Lê Thuý	Quỳnh	Nữ	15-10-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8 6.94	K
149	Hoàng Văn	Song		05-12-1988	Bắc Giang	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.300 6.61	TB
150	Nguyễn Thu	Thủy	Nữ	28-04-1990	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.30 6.85	K
151	Đào Minh	Tuấn		20-04-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.4 6.75	TB
152	Nguyễn Như	Tuấn		11-05-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.800 6.96	K
153	Nguyễn Tiến	Tùng		03-03-1990	Bắc Giang	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.9 6.82	K
154	Nguyễn Văn	Tùng		24-02-1990	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K7	8.6 6.61	TB
155	Nguyễn Huy	Tử		23-06-1988	Hà Tây	HN	101	CQ	2008	2008K7	7.8 6.42	TB
156	Hoàng Lan	Anh	Nữ	25-02-1990	Thái Bình	HN	801	CQ	2008	2008MTA	7.8 6.77	TB
157	Lê Thị Trà	Giang	Nữ	01-11-1990	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2008	2008MTA	8.300 7.12	K
158	Ngô Thị	Hoa	Nữ	23-11-1990	Hà Nội	HN	801	CQ	2008	2008MTA	7.9 6.79	TB
159	Hán Thị Thu	Hương	Nữ	06-10-1989	Phủ Thọ	HN	801	CQ	2008	2008MTA	8.1 6.78	TB
160	Phạm Thị Thu	Hà	Nữ	14-01-1991	Tuyên Quang	HN	801	CQ	2008	2008MTA	8.6 7.02	K
161	Hán Thị Mỹ	Lệ	Nữ	28-06-1989	Vĩnh Phú	HN	801	CQ	2008	2008MTA	8.1 6.94	TB
162	Đinh Việt	Phương		18-02-1985	Hà Tây	HN	801	CQ	2008	2008MTA	7.600 6.67	TB
163	Hà Tuấn	Phú		24-11-1988	Sơn La	HN	801	CQ	2008	2008MTA	8.300 6.68	TB
164	Chu Lý	Quang		09-10-1989	Hà Tây	HN	801	CQ	2008	2008MTA	9 7.34	K
165	Trịnh Bích	Thủy	Nữ	15-09-1987	Lào Cai	HN	801	CQ	2008	2008MTA	8.700 7.09	K
166	Bùi Thị	Trang	Nữ	10-12-1989	Hải Dương	HN	801	CQ	2008	2008MTA	7.9 6.71	TB
167	Nguyễn Kiều	Trang	Nữ	28-01-1991	Nghệ An	HN	801	CQ	2008	2008MTA	8.700 7.02	K
168	Ngô Văn	Liên		07-10-1987	Nghệ An	HN	801	CQ	2008	2008MTB	9.1 7.37	K
169	Nguyễn Hà	My	Nữ	02-11-1989	Hà Nội	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.300 7.4	K
170	Nguyễn Thiên	Phi		21-06-1989	Hà Tây	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.5 7.36	K
171	Hoàng Xuân	Bình		11-01-1987	Sơn La	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.9 7.3	K
172	Lê Thị	Dung	Nữ	01-05-1989	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.700 7.05	K
173	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	20-09-1988	Nghệ An	HN	801	CQ	2008	2008MTB	9 7.3	K
174	Lê Thị Thu	Hương	Nữ	13-10-1989	Hà Bắc	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.6 7.13	K
175	Trần Hoàng Mỹ	Linh	Nữ	01-04-1989	Hải Phòng	HN	801	CQ	2008	2008MTB	9.4 8.470	G
176	Đào Ngọc	Liên	Nữ	11-12-1990	Hà Nội	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.199 7.36	K
177	Nguyễn Thị Hà	Phương	Nữ	07-08-1990	Nghệ Tĩnh	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.700 7.01	K
178	Tăng Thị Liên	Phương	Nữ	04-12-1989	Điện Biên	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.5 6.8	K
179	Bùi Trung	Sơn		10-01-1987	Vĩnh Phúc	HN	801	CQ	2008	2008MTB	9.4 7.68	K

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
180	Lê Thị	Thêu	Nữ	04-08-1988	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2008	2008MTB	9.300	8.06	G		
181	Trần Anh	Thư	Nữ	12-03-1990	Hà Nội	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.800	7.44	K		
182	Nguyễn Tiến	Thành		19-05-1990	Hà Nội	HN	801	CQ	2008	2008MTB	9.1	7.42	K		
183	Vũ Ngọc	Thạch		16-11-1985	Hà Tây	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.700	7.04	K		
184	Hoàng Thị	Trang	Nữ	24-11-1988	Nghệ An	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.6	7.01	K		
185	Nguyễn Hải	Yến	Nữ	30-06-1989	Sơn La	HN	801	CQ	2008	2008MTB	8.9	7.28	K		
186	Vũ Bá	Linh		05-02-1985	Ninh Bình	HN	801	CQ	2008	2008MTC	8.800	7.32	K		
187	Phạm Thị	Minh	Nữ	10-10-1986	Nam Định	HN	801	CQ	2008	2008MTC	9.1	7.16	K		
188	Nguyễn Ngọc	Thục		01-09-1985	Hà Nội	HN	801	CQ	2008	2008MTC	8.800	7.08	K		
189	Bùi Xuân	Trường		17-04-1986	Cao Bằng	HN	801	CQ	2008	2008MTC	8.9	7.17	K		
KHOA QUY HOẠCH 93 SV															
190	Ngô Thị Vân	Anh	Nữ	20-08-1990	Bắc Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.800	7.17	K		
191	Đào Tuấn	Anh		13-07-1990	Tuyên Quang	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.700	6.65	TB		
192	Lương Thế	Bằng		02-07-1990	Hải Phòng	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.700	6.69	TB		
193	Trần Hữu	Dương		29-10-1990	Hà Sơn Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9.200	7.13	K		
194	Đoàn Hồng	Hiển		01-12-1989	Hải Phòng	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.9	6.640	TB		
195	Phạm Tuấn	Hoàng		04-08-1987	Hải Phòng	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.6	6.44	TB		
196	Đỗ Văn	Huy		03-11-1990	Hà Tây	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.6	6.49	TB		
197	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	19-12-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9.1	7.100	K		
198	Đặng Duy	Hưng		02-08-1990	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.9	6.72	TB		
199	Trần Thị Thu	Hương	Nữ	18-08-1990	Ninh Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.6	6.79	K		
200	Nguyễn Hữu	Hồng		25-06-1989	Bắc Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.800	7.01	K		
201	Vũ Duy	Khang		08-09-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.6	6.62	TB		
202	Nguyễn Đình	Khánh		01-07-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9.200	7.05	K		
203	Thái Vũ Mạnh	Linh		05-04-1987	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.9	6.9	K		
204	Vũ Tuấn	Linh		02-12-1990	Hà Sơn Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9.300	7.140	K		
205	Lê Thăng	Long		01-03-1988	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.9	6.72	K		
206	Cao Lữ Thanh	Long		03-04-1989	Hà Nam	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9.1	6.8	TB		
207	Lê Đức	Lâm		26-06-1990	Yên Bái	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9	6.890	K		
208	Nguyễn Hải	Nam		20-09-1989	Quảng Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9.200	7.24	K		
209	Hoàng Thị Thanh	Nga	Nữ	15-09-1990	Ninh Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9.1	6.95	K		
210	Phạm Mạnh	Ninh		28-02-1988	Hải Dương	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.199	6.390	TB		
211	Đặng Văn	Phi		03-11-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.800	6.52	TB		
212	Đặng Hồng	Phương		16-08-1988	Bắc Giang	HN	102	CQ	2008	2008Q1	7.8	6.28	TB		
213	Nguyễn Văn	Quý		12-07-1989	Thanh Hóa	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.300	6.57	TB		
214	Đặng Thế	Sơn		11-02-1990	Hà Sơn Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.6	6.44	TB		



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBV ĐTN XHTN	Ghi chú
215	Lương Thị Thu	Thảo	Nữ	27-12-1990	Thái Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	7.100 6.31 TB	
216	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	05-04-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.9 7.42 K	
217	Phùng Đức	Tuân		03-05-1989	Thái Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.800 7.32 K	
218	Đặng Văn	Tuấn		16-06-1989	Nam Định	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.5 6.66 TB	
219	Nguyễn Minh	Tú		07-03-1989	Bắc Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q1	7.7 6.32 TB	
220	Đinh Thị	Vân	Nữ	20-12-1990	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.800 7.01 K	
221	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	19-09-1990	Hà Tây	HN	102	CQ	2008	2008Q1	9 7.28 K	
222	Phạm Văn	Đông		29-09-1989	Hải Phòng	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.700 6.850 K	
223	Nguyễn Tiến	Đạt		24-07-1990	Hà Sơn Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q1	8.800 6.54 TB	
224	Hồ Diệp	Anh	Nữ	26-07-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q2	9.200 7.44 K	
225	Đặng Đình	Cường		27-08-1990	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8 6.42 TB	
226	Chu Công	Cẩn		17-12-1986	Ninh Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.800 6.51 TB	
227	Vũ Ngọc	Diệp	Nữ	02-01-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.6 6.84 K	
228	Trần Đoàn	Dũng		18-12-1990	Hải Dương	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.9 6.55 TB	
229	Đổng Thị Hoài	Giang	Nữ	15-08-1990	Hải Dương	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.9 7.06 K	
230	Đỗ Văn	Hiệp		26-09-1988	Hà Nam Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.800 6.63 TB	
231	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	20-03-1990	Thái Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q2	9.1 6.9 K	
232	Đỗ Huy	Hoàng		28-11-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q2	9 7.15 K	
233	Ngô Quang	Huỳnh		24-03-1990	Hà Bắc	HN	102	CQ	2008	2008Q2	7.8 6.31 TB	
234	Nguyễn Thái	Hưng		22-05-1988	Bắc Thái	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.199 6.55 TB	
235	Trịnh Thị Thu	Hà	Nữ	15-12-1990	Thanh Hóa	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.9 7.100 K	
236	Nguyễn Thị	Hảo	Nữ	10-02-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.6 6.95 K	
237	Đàm Thị	Hằng	Nữ	11-07-1989	Bắc Giang	HN	102	CQ	2008	2008Q2	7.600 6.48 TB	
238	Phạm Duy	Khánh		13-07-1990	Phú Thọ	HN	102	CQ	2008	2008Q2	9 6.4 TB	
239	Lê Trung	Kiên		11-10-1990	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.800 6.58 TB	
240	Nguyễn Thành	Nam		20-09-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.700 6.59 TB	
241	Đặng Minh	Phương		10-02-1988	Nghệ Tĩnh	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.9 7.08 K	
242	Nguyễn Văn	Quyết		05-02-1990	Thái Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8 6.5 TB	
243	Nguyễn Đình	Sơn		02-12-1989	Hà Bắc	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.1 6.44 TB	
244	Đào Quang	Thanh		01-01-1989	Vĩnh Phú	HN	102	CQ	2008	2008Q2	7.8 6.47 TB	
245	Hồ Thị Mai	Thương	Nữ	07-04-1990	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q2	9.200 7.25 K	
246	Trần Tiến	Thành		19-10-1989	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8.800 6.55 TB	
247	Vũ Văn	Thắng		30-06-1986	Bắc Giang	HN	102	CQ	2008	2008Q2	7.5 6.13 TB	
248	Dương Mạnh	Thắng		10-08-1984	Ninh Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q2	7.8 6.22 TB	
249	Tạ Thu	Trang	Nữ	13-11-1989	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q2	9.5 7.190 K	
250	Phan Minh	Tuấn		10-01-1989	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8 6.5 TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Chí chủ
251	Trần Đức	Tâm		15-09-1990	Vĩnh Phú	HN	102	CQ	2008	2008Q2	7.600	6.45	TB		
252	Phạm Thanh	Tùng		31-08-1987	Thanh Hóa	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8	6.32	TB		
253	Chu Tuấn	Tùng		11-09-1990	Hà Bắc	HN	102	CQ	2008	2008Q2	7.100	6.58	TB		
254	Nguyễn Văn	Việt		10-10-1989	Hà Tây	HN	102	CQ	2008	2008Q2	8	6.43	TB		
255	Ngô Trí	Anh		19-08-1989	Vĩnh Phú	HN	102	CQ	2008	2008Q3	9	7.15	K		
256	Âu Thị Quỳnh	Anh	Nữ	26-08-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.5	7.09	K		
257	Nguyễn Hồng	Chiến		24-09-1989	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.800	6.55	TB		
258	Bùi Văn	Diễm		26-06-1986	Nam Định	HN	102	CQ	2008	2008Q3	7.9	6.45	TB		
259	Dương Hồng	Duy		01-09-1990	Bắc Thái	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.6	6.46	TB		
260	Đoàn Anh	Duy		29-12-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.9	7.15	K		
261	Lê Đại	Dương		07-04-1989	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.1	6.47	TB		
262	Vũ Hoàng	Dũng		02-03-1990	Quảng Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q3	7.8	6.29	TB		
263	Nguyễn Minh	Huyền	Nữ	24-12-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	9.700	7.560	K		
264	Trần Thị Thu	Hương	Nữ	22-10-1989	Thái Nguyên	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.700	6.76	K		
265	Vũ Thị Hải	Hà	Nữ	01-03-1990	Ninh Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.5	6.68	K		
266	Thái Thế	Hải		26-07-1990	Nghệ An	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.4	6.65	TB		
267	Nguyễn Quốc	Khánh		08-06-1990	Vĩnh Phúc	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.9	7.04	K		
268	Nguyễn Xuân	Kiên		22-11-1988	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	7.8	6.46	TB		
269	Phạm Tuấn	Kiệt		29-05-1990	Bắc Ninh	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.6	6.49	TB		
270	Nguyễn Thuý	Linh	Nữ	26-08-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	9.5	7.63	K		
271	Đặng Phan	Linh		10-03-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	9	7.05	K		
272	Nguyễn Thị Mai	Phương	Nữ	20-02-1988	Hà Tĩnh	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8	6.48	TB		
273	Lê Đình	Phước		18-09-1990	Bình Định	HN	102	CQ	2008	2008Q3	9.6	8.19	G		
274	Nguyễn Văn	Quang		08-04-1989	Vĩnh Phú	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.800	6.55	TB		
275	Trịnh Hồng	Thành		07-04-1990	Tuyên Quang	HN	102	CQ	2008	2008Q3	9.5	7.19	K		
276	Nguyễn Trọng	Thụ		24-04-1989	Vĩnh Phú	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.9	6.97	K		
277	Nguyễn Mạnh	Tuân		26-08-1990	Bắc Giang	HN	102	CQ	2008	2008Q3	7.2	6.27	TB		
278	Lê Đình	Tùng		09-11-1989	Hà Sơn Bình	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.700	7.25	K		
279	Vũ Đình	Tùng		04-09-1990	Nam Định	HN	102	CQ	2008	2008Q3	8.5	6.49	TB		
280	Phạm Hồng	Việt		02-09-1990	Hà Nội	HN	102	CQ	2008	2008Q3	9.5		K		
281	Vũ Hoàng	Việt		21-08-1988	Vĩnh Phú	HN	102	CQ	2008	2008Q3	7.8	6.47	TB		
282	Nông Đình	Văn		29-11-1989	Yên Bái	HN	102	CQ	2008	2008Q3	7.100	6.26	TB		
KHOA XÂY DỰNG 241 SV															
283	Vũ Hoàng	An		15-01-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X1	6.2	6.15	TB		
284	Trần Thế	Anh		08-09-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X1	8.5	7.13	K		
285	Hoàng Việt	Bách		02-12-1987	Hà Nam	HN	103	CQ	2008	08X1	7.9	7.68	K		



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XH	HN	Ghi chú
286	Đỗ Thành	Chung		02-11-1989	Lai Châu	HN	103	CQ	2008	08X1						
287	Ngô Văn	Công		31-05-1990	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2008	08X1	7.2	6.23				TB
288	Nguyễn Chí	Công		12-10-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X1	8	7.09				K
289	Trịnh Đức	Cường		04-11-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X1	7.600	6.5				TB
290	Vũ Việt	Cường		25-02-1989	Lai Châu	HN	103	CQ	2008	08X1	7.600	6.23				TB
291	Vũ Đình	Duy		06-04-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X1	7.600	6.27				TB
292	Nguyễn Ngọc	Dương		02-08-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X1	7.9	7.12				K
293	Nguyễn Đình	Dũng		14-03-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X1	8.1	7.04				K
294	Ngô Việt	Hoàng		01-02-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X1	7.7	6.96				K
295	Vũ Quang	Huy		09-02-1990	Hoà Bình	HN	103	CQ	2008	08X1	9.4	7.18				K
296	Nguyễn Văn	Hà		14-03-1990	Hà Nam	HN	103	CQ	2008	08X1	7.7	6.55				TB
297	Trần Đình	Hải		10-09-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X1	7.8	6.48				TB
298	Hoàng Dương	Hậu		05-06-1990	Hưng Yên	HN	103	CQ	2008	08X1	8	6.73				TB
299	Phạm Văn	Hùng		07-08-1990	Ninh Bình	HN	103	CQ	2008	08X1	8.1	7.02				K
300	Hoàng Văn	Khương		22-06-1988	Lào Cai	HN	103	CQ	2008	08X1	8	6.76				TB
301	Vũ Việt	Khải		18-07-1990	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008	08X1	8.800	7.77				K
302	Phạm Kế	Luyện		24-04-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X1	8.300	6.46				TB
303	Hoàng Thị	Nga	Nữ	20-05-1989	Cao Bằng	HN	103	CQ	2008	08X1	8	6.59				TB
304	Đỗ Văn	Nguyên		25-03-1990	Nam Hà	HN	103	CQ	2008	08X1	7.8	6.88				TB
305	Nguyễn Thị	Năm	Nữ	04-01-1986	Tuyên Quang	HN	103	CQ	2008	08X1	8.199	6.66				TB
306	Nguyễn Quang	Quyển		02-03-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X1	7.9	6.63				TB
307	Trần Đình	Thường		08-12-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X1	8.300	7.7				K
308	Nguyễn Đức	Thịnh		05-08-1989	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008	08X1	8.5	7.01				K
309	Đinh Huy	Tuấn		24-11-1990	Ninh Bình	HN	103	CQ	2008	08X1	7.600	6.44				TB
310	Nguyễn Anh	Tuấn		04-02-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X1	8.1	7.47				K
311	Phạm Minh	Tâm		10-01-1990	Ninh Bình	HN	103	CQ	2008	08X1	7.9	6.8				TB
312	Nguyễn Thanh	Tùng		17-05-1990	Hà Nam	HN	103	CQ	2008	08X1	8.700	7.63				K
313	Nguyễn Văn	Yên		25-03-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	08X1	8	6.52				TB
314	Vũ Thành	Diệp		10-02-1990	Hải Dương	HN	103	CQ	2008	08X1	7.8	6.68				TB
315	Hoàng Anh	Đông		07-09-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X1	7.9	6.53				TB
316	Nguyễn Như	Định		20-03-1990	Hà Nam	HN	103	CQ	2008	08X1	8.1	6.74				TB
317	Nguyễn Đức	An		09-09-1989	Quảng Trị	HN	103	CQ	2008	08X2	7.8	6.57				TB
318	Bạch Văn	Bắc		04-11-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X2	7.5	6.560				TB
319	Ngô Thuý	Chung	Nữ	02-11-1989	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2008	08X2	7.9	7.31				K
320	Đinh Công	Cường		09-08-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X2	8.4	6.59				TB
321	Trịnh Văn	Dương		05-02-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X2	7.5	6.9				K

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBV ĐTN XHTN	Chỉ chủ
322	Nguyễn Trọng Trường	Giang		18-04-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008 08X2	7.600 6.75 TB	
323	Trần Minh	Giáp		18-08-1989	Lai Châu	HN	103	CQ	2008 08X2	8 6.46 TB	
324	Phan Quốc	Hiếu		09-11-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008 08X2	7.600 6.31 TB	
325	Nguyễn Văn	Hiệp		20-10-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008 08X2	7.2 6.350 TB	
326	Nguyễn Văn	Hoàng		14-05-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008 08X2	8 6.57 TB	
327	Vũ Tiến	Huy		21-06-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008 08X2	8.6 7.84 K	
328	Trần Văn	Hùng		29-07-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008 08X2	7.8 6.640 TB	
329	Lê Văn	Khang		13-01-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008 08X2	7.600 6.43 TB	
330	Van	Khea		10-04-1988	Campuchia	HN	103	CQ	2008 08X2	8 6.72 TB	
331	Đặng Trung	Kiên		04-09-1990	Cao Bằng	HN	103	CQ	2008 08X2	7.100 6.2 TB	
332	Nguyễn Văn	Lượng		19-06-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008 08X2	7.3 6.32 TB	
333	Nguyễn Tiến	Mỹ		12-09-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008 08X2	7.7 6.41 TB	
334	Phạm Văn	Ngọc		30-07-1990	Nam Hà	HN	103	CQ	2008 08X2	7.7 6.36 TB	
335	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	03-07-1990	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008 08X2	8.1 7.22 K	
336	Khuon	Ratana	✓	10-01-1986	Campuchia	HN	103	CQ	2008 08X2	8.800 7.390 K	
337	Nguyễn Thanh	Sơn		25-01-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008 08X2	7.8 6.36 TB	
338	Ngô Thị Phương	Thúy	Nữ	06-07-1989	Tuyên Quang	HN	103	CQ	2008 08X2	8.6 7.33 K	
339	Trần Đức	Thường		04-04-1989	Bắc Giang	HN	103	CQ	2008 08X2	7.100 6.31 TB	
340	Đinh Văn	Thái		17-03-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008 08X2	7.9 6.42 TB	
341	Nguyễn Ngọc	Trung		09-01-1990	Hưng Yên	HN	103	CQ	2008 08X2	7.600 6.51 TB	
342	Nguyễn Văn	Trường		26-02-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008 08X2	7.7 6.34 TB	
343	Phạm Huy	Trường		22-11-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008 08X2	8 7.140 K	
344	Trần	Tuyên		15-12-1990	Tuyên Quang	HN	103	CQ	2008 08X2	8.199 6.30 TB	
345	Bùi Quang	Tuấn		05-01-1990	Ninh Bình	HN	103	CQ	2008 08X2	8.6 7.26 K	
346	Bùi Minh	Tân		22-10-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008 08X2	8 6.95 K	
347	Hoàng Phan Cảnh	Tùng		29-09-1990	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2008 08X2	7.600 6.38 TB	
348	Nguyễn Văn	Tùng		06-08-1990	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008 08X2	7.5 6.79 TB	
349	Vũ Xuân	Tùng		17-10-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008 08X2	7.9 6.76 TB	
350	Trần Thanh	Vũ		29-03-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008 08X2	7.8 6.390 TB	
351	Nguyễn Khắc	Xuân		04-07-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008 08X2	8.700 6.85 K	
352	Nguyễn Tuấn	Anh		20-02-1990	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008 08X3	8.4 6.640 TB	
353	Nguyễn Đình	Công		18-10-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008 08X3	7 6.74 TB	
354	Nguyễn Doãn	Du		30-09-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008 08X3	7.7 6.21 TB	
355	Nguyễn Bá	Dũng		01-06-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008 08X3	7.5 6.29 TB	
356	Nguyễn Đình	Giang		19-11-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008 08X3	8.1 6.37 TB	
357	Nguyễn Việt	Hiến		04-05-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008 08X3	8 6.24 TB	



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBY ĐTN XHTN	Chú
358	Bùi Văn	Hiệp		12-12-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X3	8.11 6.82 K	
359	Ninh Đức	Hoàng		14-07-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X3	7.7 6.49 TB	
360	Lê Xuân	Huỳnh		13-08-1990	Bắc Giang	HN	103	CQ	2008	08X3	9 7.18 K	
361	Phan Lương	Huân		28-08-1990	Hải Phòng	HN	103	CQ	2008	08X3	8.800 7.100 K	
362	Cao Văn	Hải		22-02-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X3	8 199 7 K	
363	Cao Văn	Hữu		01-08-1990	Hải Phòng	HN	103	CQ	2008	08X3	7.8 6.91 K	
364	Bùi Công	Khanh		17-04-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X3	7.4 6.24 TB	
365	Hà Ngọc	Khánh		10-05-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X3	7.8 6.34 TB	
366	Phạm Văn	Linh		01-05-1990	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008	08X3	8 700 6.9 K	
367	Đặng Thu	Loan	Nữ	30-05-1988	Lai Châu	HN	103	CQ	2008	08X3	7.4 6.53 TB	
368	Kiểu Đức	Nam		20-04-1990	Vĩnh Phúc	HN	103	CQ	2008	08X3	7.7 6.62 TB	
369	Ngô Lưu Hải	Nam		15-11-1990	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2008	08X3	8 300 7.06 K	
370	Nguyễn Quý	Ngọc		01-06-1985	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X3	7.4 6.560 TB	
371	Đỗ Văn	Quang		07-02-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X3	8.199 6.3 TB	
372	Phan Thế	Quyển		14-09-1990	Bắc Giang	HN	103	CQ	2008	08X3	7.5 6.850 TB	
373	Trần Thư	Quân		02-05-1990	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008	08X3	8.5 6.84 K	
374	Nguyễn Đắc	Sơn		18-10-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	08X3	7.9 6.27 TB	
375	Nguyễn Trần	Thắng		24-03-1990	Hà Nam	HN	103	CQ	2008	08X3	8.6 6.99 K	
376	Phạm Huy	Tiếp		15-09-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X3	7 600 6.45 TB	
377	Nguyễn Đình	Tuấn		22-06-1990	Hải Hưng	HN	103	CQ	2008	08X3	7.5 6.38 TB	
378	Lê Văn	Tùng		25-03-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X3	8.199 6.47 TB	
379	Phạm Gia	Vĩnh		25-07-1990	Hải Hưng	HN	103	CQ	2008	08X3	7.600 6.390 TB	
380	Phan Văn	Bình		29-11-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X4	8.4 7.05 K	
381	Nguyễn Xuân	Chiến		10-10-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X4	8.700 7.47 K	
382	Nguyễn Đức	Công		01-03-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X4	8.1 6.63 TB	
383	Lưu Thị	Dung	Nữ	18-12-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X4	8.4 7.37 K	
384	Lê Văn	Dũng		07-07-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	08X4	7 100 6.31 TB	
385	Chu Minh	Hai		30-10-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X4	7.9 7.33 K	
386	Ngô Đức	Hiếu		04-02-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X4	7.7 6.33 TB	
387	Lê Đăng	Hiệp		17-09-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X4	7.4 6.27 TB	
388	Phan Công	Hoan		07-01-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X4	8.199 6.86 TB	
389	Trần Đăng	Hoàng		08-04-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X4	8.199 7.42 K	
390	Nguyễn Đức	Huấn		14-09-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X4	8.199 6.75 TB	
391	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	11-04-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X4	8 199 7.3 K	
392	Vũ Văn	Hữu		19-09-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X4	8 199 6.8 TB	
393	Bùi Văn	Khiên		10-12-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X4	8.199 7.41 K	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	DTB	DBV	DTN	XHTN	Ghi chú
394	Đặng Nhật	Lam		01-05-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X4	8.6	6.43	TB		
395	Trần Hoàn	Mĩ	Nữ	21-03-1990	Tiến Giang	HN	103	CQ	2008	08X4	8.9	7.42	K		
396	Nguyễn Văn	Ngọc		11-11-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X4	7.100	6.49	TB		
397	Trần Huy	Quyết		31-01-1990	Nghệ Tĩnh	HN	103	CQ	2008	08X4	8	6.3	TB		
398	Trần Mạnh	Quân		09-08-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X4	9.4	8.34	G		
399	Trần Văn	Sơn		20-10-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	08X4	7.600	6.51	TB		
400	Nguyễn Văn	Thắng		25-10-1990	Bắc Giang	HN	103	CQ	2008	08X4	6.5	6.07	TB		
401	Nguyễn Anh	Tuấn		26-08-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X4	8	6.78	TB		
402	Trần Duy	Tùng		28-04-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X4	7.9	6.94	K		
403	Nguyễn Tuấn	Anh		09-03-1990	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2008	08X5	8.1	7.02	K		
404	Cao Thành	Chung		20-10-1988	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X5	7.9	6.54	TB		
405	Nông Văn	Chức		20-08-1988	Bắc Thái	HN	103	CQ	2008	08X5	7	6.350	TB		
406	Ninh Viết	Công		25-02-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X5	7.8	6.94	K		
407	Lã Hồng	Hiếu		20-12-1988	Hoà Bình	HN	103	CQ	2008	08X5	7.3	6.47	TB		
408	Nguyễn Trung	Hiếu		11-12-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X5	7.7	6.24	TB		
409	Đinh Thị	Hoàn	Nữ	25-02-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2008	08X5	8.700	7.3	K		
410	Nguyễn Đình	Hoàng		14-11-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X5	8.1	6.94	K		
411	Nguyễn Quốc	Huy		13-03-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X5	8.1	6.98	K		
412	Nguyễn Tuấn	Hưng		19-05-1990	Hải Dương	HN	103	CQ	2008	08X5	8.1	7.2	K		
413	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	01-02-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X5	8.5	7.18	K		
414	Bùi Mạnh	Hùng		16-02-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X5	7.7	6.63	TB		
415	Dương Trung	Kiên		08-02-1991	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X5	8	6.82	K		
416	Trần Thị Ngọc	Lan	Nữ	12-08-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X5	8.199	7	K		
417	Phạm Văn	Lợi		12-01-1989	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X5	7.8	6.390	TB		
418	Nguyễn Trọng	Nam		09-01-1990	Hải Hưng	HN	103	CQ	2008	08X5	9.4	8	G		
419	Nguyễn Văn	Nguyên		12-11-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X5	7.3	6.61	TB		
420	Vương Văn	Ninh		18-06-1983	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X5	7.4	6.26	TB		
421	Vũ Văn	Quang		26-07-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X5	8.700	7.17	K		
422	Nguyễn Văn	Thành		11-03-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	08X5	7.2	6.23	TB		
423	Nguyễn Xuân	Thắng		25-10-1990	Nam Hà	HN	103	CQ	2008	08X5	8.5	6.51	TB		
424	Cao Nghĩa	Trung		21-09-1990	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X5	8.1	6.390	TB		
425	Nguyễn Việt	Tuyến		05-09-1983	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X5	8.199	6.44	TB		
426	Nguyễn Hoàng	Tuấn		10-11-1990	Bắc Giang	HN	103	CQ	2008	08X5	8.1	6.44	TB		
427	Phan Đăng	Tạo		02-10-1990	Nghệ Tĩnh	HN	103	CQ	2008	08X5	7.600	6.390	TB		
428	Bùi Duy	Tới		26-09-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X5	7.7	6.28	TB		
429	Trần Sơn	Tùng		01-10-1990	Thái Nguyên	HN	103	CQ	2008	08X5	8.300	6.88	K		



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	
430	Vũ Thanh	Tùng		20-07-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X5	
431	Lê Đăng	Tùng		24-10-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X5	
432	Nguyễn Thế	Vinh		08-10-1989	Lai Châu	HN	103	CQ	2008	08X5	
433	Phan Văn	Ứng		10-02-1990	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X5	
434	Hồ Văn	Định		05-10-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X5	
435	Vũ Thị Ngọc	ánh	Nữ	21-12-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X5	
436	Phan Văn	Ba		20-07-1990	Hải Dương	HN	103	CQ	2008	08X6	
437	Đình Trọng	Công		20-12-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X6	
438	Trần Văn	Cương		12-11-1987	Nam Định	HN	103	CQ	2008	08X6	
439	Nguyễn Như	Dũng		12-06-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X6	
440	Đỗ Văn	Hoàng		21-04-1990	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008	08X6	
441	Lê Minh	Hoàng		14-12-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X6	
442	Nguyễn Đức	Huy		11-01-1991	Hải Phòng	HN	103	CQ	2008	08X6	
443	Nguyễn Văn	Hưng		08-01-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X6	
444	Phạm Văn	Hưng		03-09-1989	Quảng Ninh	HN	103	CQ	2008	08X6	
445	Nguyễn Ngọc	Hải		23-09-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	08X6	
446	Phan Thị	Hải	Nữ	15-03-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X6	
447	Lương Đức	Kiên		21-11-1990	Thái Nguyên	HN	103	CQ	2008	08X6	
448	Ngô Văn	Lanh		27-02-1990	Hải Phòng	HN	103	CQ	2008	08X6	
449	Nguyễn Tiến	Lâm		08-04-1990	Thái Bình	HN	103	CQ	2008	08X6	
450	Tổng Duy	Mạnh		29-08-1990	Ninh Bình	HN	103	CQ	2008	08X6	
451	Nông Thị Phương	Nhan	Nữ	27-05-1989	Cao Bằng	HN	103	CQ	2008	08X6	
452	Trịnh Duy	Phương		15-10-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X6	
453	Nghiêm Trường	Sơn		18-07-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X6	
454	Hoàng Đăng	Thuận		21-05-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X6	
455	Trịnh Minh	Thảo		31-10-1989	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X6	
456	Trương Văn	Thắng		24-03-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X6	
457	Tạ Văn	Thọ		06-01-1990	Bắc Giang	HN	103	CQ	2008	08X6	
458	Vũ Linh	Trang	Nữ	13-05-1990	Hà Nam	HN	103	CQ	2008	08X6	
459	Lê Văn	Trung		08-10-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X6	
460	Nguyễn Xuân	Tăng		24-01-1989	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2008	08X6	
461	Trần Thanh	Tùng		06-10-1990	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X6	
462	Lê Hồng	Vang		28-03-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X6	
463	Nguyễn Văn	Xinh		28-03-1990	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2008	08X6	
464	Phạm Anh	Ba		27-11-1990	Hải Dương	HN	103	CQ	2008	08X7	
465	Nguyễn Thế	Cùng		02-11-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X7	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	DTN	XHTN	Ghi chú
466	Đặng Bá	Duy		22-11-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X7	8.4	7.11	K		
467	Phạm Văn	Dương		02-08-1990	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2008	08X7	7.7	6.850	TB		
468	Vũ Duy	Gia		18-04-1989	Hải Hưng	HN	103	CQ	2008	08X7	7.3	6.2	TB		
469	Tô Quốc	Huy		29-07-1990	Nam Hà	HN	103	CQ	2008	08X7	8	6.48	TB		
470	Hoàng Thanh	Hà		30-12-1990	Hoà Bình	HN	103	CQ	2008	08X7	8.4	7.28	K		
471	Nguyễn Văn	Hải		17-04-1990	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2008	08X7	8.300	7.15	K		
472	Trần Thanh	Hải		02-12-1990	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008	08X7	7.600	6.600	TB		
473	Phạm Huy	Hợp		20-11-1990	Nghệ An	HN	103	CQ	2008	08X7	7.8	6.78	TB		
474	Phạm Mạnh	Hùng		17-03-1990	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2008	08X7	9.1	7.07	K		
475	Nguyễn Đăng	Khải		13-04-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008	08X7	6.9	6.390	TB		
476	Nguyễn Trung	Kiên		18-08-1990	Hải Hưng	HN	103	CQ	2008	08X7	8.4	6.53	TB		
477	Đỗ Mạnh	Linh		05-03-1989	Sơn La	HN	103	CQ	2008	08X7	7.600	6.46	TB		
478	Nguyễn Thành	Luân		22-03-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2008	08X7	8.4	7.22	K		
479	Bùi Văn	Nghiêm		29-01-1989	Đồng Nai	HN	103	CQ	2008	08X7	7.7	6.390	TB		
480	Nguyễn Mạnh	Nhất		25-12-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	08X7	8.4	7.11	K		
481	Đặng Hữu	Phương		01-03-1989	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008	08X7	8	7.09	K		
482	Vũ Duy	Phương		15-05-1990	Hà Bắc	HN	103	CQ	2008	08X7	7.600	6.74	TB		
483	Nguyễn Cao	Sơn		29-09-1990	Nam Hà	HN	103	CQ	2008	08X7	8.300	7.22	K		
484	Trần Văn	Thuận		21-11-1989	Ninh Bình	HN	103	CQ	2008	08X7	8.4	7.45	K		
485	Lê Đức	Thắng		12-12-1983	Hà Tĩnh	HN	103	CQ	2008	08X7	7.5	6.19	TB		
486	Nguyễn Mạnh	Tuấn		27-10-1990	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2008	08X7	7.100	6.34	TB		
487	Vũ Anh	Tuấn		19-11-1990	Cao Bằng	HN	103	CQ	2008	08X7	8	6.77	TB		
488	Nguyễn Khánh	Tùng		14-11-1990	Quảng Bình	HN	103	CQ	2008	08X7	8.300	7.5	K		
489	Nguyễn Thanh	Tùng		02-07-1990	Hà Tây	HN	103	CQ	2008	08X7	7.8	6.46	TB		
490	Trần Thanh	Tùng		18-10-1990	Hà Nam Ninh	HN	103	CQ	2008	08X7	8.300	7.27	K		
491	Phạm Văn	Đoan		11-08-1989	Hà Nam	HN	103	CQ	2008	08X7	8	6.67	TB		
492	Vũ Tiến	Đô		30-11-1988	Hải Dương	HN	103	CQ	2008	08X7	7.4	6.88	K		
493	Nguyễn Diệp	Anh		09-06-1990	Thái Bình	HN	107	CQ	2008	08XN	7.9	6.52	TB		
494	Trần Xuân	Bách		15-06-1990	Nam Định	HN	107	CQ	2008	08XN	8.9	7.09	K		
495	Đặng Quang	Bắc		17-07-1984	Hải Dương	HN	107	CQ	2008	08XN	8.4	7.38	K		
496	Bùi Thế	Dương		19-05-1990	Nam Hà	HN	107	CQ	2008	08XN	8.6	7.21	K		
497	Đỗ Đại	Dương		15-12-1989	Nam Định	HN	107	CQ	2008	08XN	8	6.95	K		
498	Lã Mạnh	Dũng		18-05-1990	Nam Định	HN	107	CQ	2008	08XN	8.600	7.29	K		
499	Vũ Ngọc	Dũng		20-10-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	107	CQ	2008	08XN	8.1	6.49	TB		
500	Trần Đức	Hiệp		23-03-1990	Hà Bắc	HN	107	CQ	2008	08XN	8.1	7.100	K		
501	Trần Hữu	Hạnh		16-08-1989	Hà Tĩnh	HN	107	CQ	2008	08XN	8.9	7.18	K		



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBM ĐTN XHTN	Ghi chú
502	Nguyễn Tiến	Hậu		27-09-1990	Hà Nội	HN	107	CQ	2008	08XN	8.4 7.49 K	
503	Nguyễn Xuân	Hùng		17-01-1990	Hà Sơn Bình	HN	107	CQ	2008	08XN	8.300 7.140 K	
504	Chử Đức	Khang		17-07-1990	Vĩnh Phú	HN	107	CQ	2008	08XN	7.9 6.33 TB	
505	Nguyễn Đức	Kiên		29-08-1990	Nghệ An	HN	107	CQ	2008	08XN	9.300 8.18 G	
506	Hoàng Hạnh	Liên	Nữ	20-02-1990	Hà Tây	HN	107	CQ	2008	08XN	9.300 8.18 G	
507	Cao Thị	Liên	Nữ	06-11-1989	Hải Phòng	HN	107	CQ	2008	08XN	8.700 6.95 K	
508	Nguyễn Bá	Long		20-02-1990	Bắc Ninh	HN	107	CQ	2008	08XN	8.199 6.87 K	
509	Nguyễn Xuân	Long		08-04-1990	Hưng Yên	HN	107	CQ	2008	08XN	8.300 7.17 K	
510	Nguyễn Văn	Luyện		29-12-1990	Thái Bình	HN	107	CQ	2008	08XN	8.5 7.4 K	
511	Dương Văn	Lĩnh		10-11-1990	Hà Tây	HN	107	CQ	2008	08XN	8.1 6.91 TB	
512	Đặng Ngọc	Minh		20-11-1990	Nghệ An	HN	107	CQ	2008	08XN	8.5 7.34 K	
513	Nguyễn Tiến	Mạnh		02-01-1990	Vĩnh Phú	HN	107	CQ	2008	08XN	9.200 7.83 K	
514	Nguyễn Văn	Phượng		02-05-1990	Nam Định	HN	107	CQ	2008	08XN	8.1 6.83 K	
515	Nguyễn Văn	Quảng		04-01-1990	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2008	08XN	8.4 7.11 K	
516	Nguyễn Anh	Tiến		05-08-1989	Hưng Yên	HN	107	CQ	2008	08XN	8.4 6.97 K	
517	Lê Quang	Toàn		05-04-1990	Bình Định	HN	107	CQ	2008	08XN	8.199 6.54 TB	
518	Đỗ Quốc	Trung		08-06-1988	Bắc Ninh	HN	107	CQ	2008	08XN	9 7.72 K	
519	Đặng Xuân	Trường		25-05-1990	Nghệ An	HN	107	CQ	2008	08XN	8.300 7.12 K	
520	Hoàng Văn	Trọng		10-10-1990	Hải Dương	HN	107	CQ	2008	08XN	8.1 6.74 TB	
521	Lê Tiến	Tân		01-10-1988	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2008	08XN	8.1 7.17 K	
522	Trần Ngọc	Tân		18-06-1990	Thái Bình	HN	107	CQ	2008	08XN	8.800 7.4 K	
523	Lưu Thị	Yến	Nữ	06-12-1990	Nghệ An	HN	107	CQ	2008	08XN		
KHOA ĐÔ THỊ 154 SV												
524	Nguyễn Quang	Huy		19-04-1986	Hà Nội	HN	105	CQ	2008	2008D1	9 7.8 K	
525	Đình Xuân	Đức		25-03-1987	Thái Nguyên	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.4 7.07 K	
526	Đình Khắc	An		20-10-1990	Ninh Bình	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.4 6.45 TB	
527	Trần Văn	Chiến		09-04-1989	Thanh Hoá	HN	105	CQ	2008	2008D1	9.300 7.26 K	
528	Nguyễn Văn	Cương		24-09-1990	Vĩnh Phúc	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.700 6.47 TB	
529	Trần Văn	Diễn		10-10-1988	Hải Dương	HN	105	CQ	2008	2008D1	7.5 6.34 TB	
530	Đình Văn	Dũng		02-07-1990	Hải Dương	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.800 6.54 TB	
531	Nguyễn Trung	Hiếu		04-09-1990	Nghệ An	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.5 6.44 TB	
532	Đào Thị Bích	Hường	Nữ	26-06-1987	Hà Tuyên	HN	105	CQ	2008	2008D1	8 7.27 K	
533	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	05-06-1990	Nghệ An	HN	105	CQ	2008	2008D1	9.5 8.23 G	
534	Nguyễn Ngọc	Hùng		18-11-1988	Ninh Bình	HN	105	CQ	2008	2008D1	9.6 7.43 K	
535	Tổng Văn	Hùng		22-12-1990	Hải Dương	HN	105	CQ	2008	2008D1	8 6.33 TB	
536	Bùi	Long		22-07-1988	Hoàng Liên Sơn	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.5 6.4 TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	DTB	ĐSV	ĐTN	XH	ĐN
537	Đặng Nguyên	Long		24-10-1990	Hà Tây	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.6	6.51	TB		
538	Hà Phi	Long		17-06-1989	Hải Dương	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.6	7.2	K		
539	Nguyễn Văn	Long		08-09-1990	Bắc Giang	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.5	6.66	TB		
540	Trần Lê	Mỹ	Nữ	02-08-1990	Hoà Bình	HN	105	CQ	2008	2008D1	9.200	6.78	TB		
541	Cao Văn	Nam		11-12-1990	Nam Định	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.700	7.640	K		
542	Nguyễn Văn	Nam		20-11-1990	Bắc Giang	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.800	7.03	K		
543	Nguyễn Trung	Nghĩa		05-01-1990	Hải Hưng	HN	105	CQ	2008	2008D1	9	6.8	TB		
544	Trần Đức	Quyển		26-04-1989	Nghệ An	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.700	6.350	TB		
545	Nguyễn Văn	Quyết		25-06-1989	Nam Định	HN	105	CQ	2008	2008D1	7.600	6.390	TB		
546	Vũ Xuân	Quyết		08-03-1990	Hà Nội	HN	105	CQ	2008	2008D1	9	6.560	TB		
547	Phạm Hồng	Quân		09-12-1990	Hà Nội	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.300	6.42	TB		
548	Hoàng Ngọc	Thành		24-08-1990	Thanh Hoá	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.199	6.32	TB		
549	Đồng Văn	Trình		02-12-1990	Hà Nam Ninh	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.4	6.33	TB		
550	Đình Quang	Tuân		25-03-1990	Ninh Bình	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.9	6.93	K		
551	Trương Anh	Tuấn		15-08-1990	Hải Hưng	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.6	6.37	TB		
552	Nguyễn Vũ Đức	Tùng		22-08-1990	Nam Định	HN	105	CQ	2008	2008D1	9.1	7.47	K		
553	Bùi Quang	Vinh		03-12-1990	Hải Dương	HN	105	CQ	2008	2008D1	9.5	7.72	K		
554	Lưu Vạn	Vinh		03-12-1990	Hải Phòng	HN	105	CQ	2008	2008D1	9.1	6.72	TB		
555	Bùi Quốc	Vương		07-08-1990	Hà Tây	HN	105	CQ	2008	2008D1	8.5	6.4	TB		
556	Tạ Minh	Đức		01-09-1989	Hà Tây	HN	105	CQ	2008	2008D2	9.200	7.36	K		
557	Lê Văn	Ba		24-04-1990	Bắc Ninh	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.199	6.76	K		
558	Trần Thái	Bảo		23-05-1990	Thái Bình	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.6	6.88	K		
559	Đỗ Văn	Cơ		16-02-1990	Nam Định	HN	105	CQ	2008	2008D2	9.1	7.100	K		
560	Khương Mạnh	Cường		13-09-1990	Vĩnh Phú	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.5	6.48	TB		
561	Đình Đức	Cảnh		09-05-1990	Thái Bình	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.700	7.37	K		
562	Ngô Đình	Diệu		01-09-1990	Ninh Bình	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.700	6.49	TB		
563	Đỗ Quốc	Duy		13-10-1990	Bắc Giang	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.4	6.24	TB		
564	Vũ Khánh	Hoàng		22-07-1990	Bắc Ninh	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.800	7.33	K		
565	Đỗ Văn	Hà		01-11-1987	Nam Định	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.700	6.17	TB		
566	Hoàng Văn	Hà		18-04-1989	Bắc Giang	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.1	6.65	TB		
567	Lại Thị Thu	Hà	Nữ	26-09-1990	Hà Nam	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.800	7.40	K		
568	Phạm Mạnh	Hùng		25-04-1991	Hà Nam Ninh	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.6	6.76	TB		
569	Trần Bá	Khanh		21-01-1990	Bắc Ninh	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.5	7.3	K		
570	Nguyễn Anh	Kiên		20-02-1990	Hà Tĩnh	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.5	7.05	K		
571	Nguyễn Xuân	Lợi		07-04-1989	Vĩnh Phú	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.6	7.19	K		
572	Nguyễn Hữu	Phú		08-05-1990	Vĩnh Phúc	HN	105	CQ	2008	2008D2	9.200	7.15	K		



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Nga	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBV ĐTN XHTN	Ghi chú
573	Nguyễn Văn	Quang		07-02-1990	Vĩnh Phú	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.700.6.84	TB
574	Nguyễn Thị	Quyên	Nữ	21-09-1989	Bắc Thái	HN	105	CQ	2008	2008D2	7.2	6.18 TB
575	Dương Minh	Quỳnh		25-05-1990	Thái Nguyên	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.5	6.63 TB
576	Ngô Tấn	Thành		09-04-1990	Đồng Tháp	HN	105	CQ	2008	2008D2	9.1	7.21 K
577	Lương Hữu	Tiến		21-09-1990	Thanh Hoá	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.4	7.69 K
578	Trịnh Xuân	Tuân		15-06-1987	Thái Bình	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.5	6.23 TB
579	Hà Anh	Tuấn		05-05-1990	Hà Nội	HN	105	CQ	2008	2008D2	9.20	6.55 TB
580	Đỗ Ngọc	Tú		02-06-1990	Ninh Bình	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.199	6.44 TB
581	Phan Tân	Việt		09-07-1990	Vĩnh Phú	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.70	6.60 TB
582	Lê Nguyên	Vũ		20-10-1989	Nghệ Tĩnh	HN	105	CQ	2008	2008D2	7.60	6.21 TB
583	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	14-01-1990	Hà Nội	HN	105	CQ	2008	2008D2	9.1	7.38 K
584	Nguyễn Bùi	Định		17-11-1989	Hà Nội	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.700	6.810 K
585	Dương Văn	ánh		30-10-1990	Bắc Giang	HN	105	CQ	2008	2008D2	8.4	6.54 TB
586	Khiếu Mạnh	Cường		19-05-1990	Thái Bình	HN	106	CQ	2008	2008M	8.9	7.05 K
587	Kiểu Văn	Dũng		13-11-1990	Hà Nội	HN	106	CQ	2008	2008M	9.20	7.32 K
588	Bùi Quang	Huy		30-01-1988	Thanh Hoá	HN	106	CQ	2008	2008M	8.70	6.85 K
589	Ngô Văn	Hưng		22-11-1990	Hà Nội	HN	106	CQ	2008	2008M	8.4	6.99 K
590	Nguyễn Duy	Hưng		10-10-1990	Hà Nội	HN	106	CQ	2008	2008M	8.9	6.94 K
591	Nguyễn Ngọc	Khang		25-08-1990	Bắc Giang	HN	106	CQ	2008	2008M	9	7.29 K
592	Đỗ Trung	Kiên		06-09-1990	Bắc Giang	HN	106	CQ	2008	2008M	9.1	7.41 K
593	Dương Thị	Loan	Nữ	20-03-1990	Nam Định	HN	106	CQ	2008	2008M	9	7.05 K
594	Phạm Văn	Lâm		16-07-1990	Bắc Ninh	HN	106	CQ	2008	2008M	9.5	7.38 K
595	Lê Thị	Lý	Nữ	25-08-1990	Nam Hà	HN	106	CQ	2008	2008M	9.5	8.29 G
596	Nguyễn Văn	Mão		23-05-1988	Nghệ An	HN	106	CQ	2008	2008M	8.80	6.81 K
597	Nguyễn Năng	Mạnh		21-10-1990	Hà Bắc	HN	106	CQ	2008	2008M	9.30	7.66 K
598	Trần Hùng	Nam		27-03-1991	Hà Nội	HN	106	CQ	2008	2008M	8.6	7.28 K
599	Phạm Văn	Ngọ		13-04-1990	Nam Định	HN	106	CQ	2008	2008M	9.4	7.09 K
600	Nguyễn Duy	Phương		10-08-1989	Nam Định	HN	106	CQ	2008	2008M	8.9	7.2 K
601	Bùi Hồng	Phúc		24-08-1990	Hà Tây	HN	106	CQ	2008	2008M	9	7.24 K
602	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	10-01-1990	Hà Tây	HN	106	CQ	2008	2008M	9.30	8.03 G
603	Bùi Công	Thành		09-08-1990	Nam Định	HN	106	CQ	2008	2008M	9	7.08 K
604	Bùi Đức	Thụ		04-02-1989	Hải Dương	HN	106	CQ	2008	2008M	8.30	6.41 TB
605	Đỗ Thị Minh	Trang	Nữ	05-02-1990	Hà Nam	HN	106	CQ	2008	2008M	9.70	8.29 G
606	Nguyễn Toàn	Trung		26-09-1990	Hà Bắc	HN	106	CQ	2008	2008M	8.80	6.96 K
607	Nguyễn Trí	Tuệ		19-11-1990	Nghệ An	HN	106	CQ	2008	2008M	8.9	7.07 K
608	Trần Văn	Đức		23-07-1989	Nam Định	HN	106	CQ	2008	2008M	8.80	7.24 K

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	DTB	ĐBV	DTN	XHTN	Ghi chú
609	Đỗ Thái	Bình		10-03-1990	Lào Cai	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.1	6.93	K		
610	An Văn	Chiến		10-07-1990	Ninh Bình	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.6	6.29	TB		
611	Hoàng Thị	Cúc	Nữ	12-08-1990	Hà Nam	HN	104	CQ	2008	2008N1	9	7.17	K		
612	Dương Thị	Hiên	Nữ	03-10-1990	Hà Tĩnh	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.5	8.14	G		
613	Nguyễn Quang	Huy		05-04-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.70	6.64	TB		
614	Phạm Quang	Hưng		02-09-1988	Hà Nam	HN	104	CQ	2008	2008N1	7.8	6.11	TB		
615	Bùi Ngọc	Hưởng		06-08-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.70	6.36	TB		
616	Vũ Hải	Hà		17-12-1990	Quảng Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N1	9	7.76	K		
617	Hoàng Văn	Hậu		26-08-1989	Hà Sơn Bình	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.1	6.81	TB		
618	Đặng Xuân	Kỳ		18-07-1990	Hà Tĩnh	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.80	6.87	TB		
619	Lê Quang	Linh		18-07-1990	Hà Nam	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.20	7.21	K		
620	Nguyễn Duy	Linh		29-09-1990	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.9	7.56	K		
621	Trần Ngọc	Mai	Nữ	20-12-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.80	7.54	K		
622	Phạm Đình	Nam		03-10-1990	Thái Bình	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.1	6.92	K		
623	Vũ Thị Việt	Nga	Nữ	25-01-1990	Thái Nguyên	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.20	7.87	K		
624	Vũ Thị	Nhung	Nữ	16-05-1990	Nam Định	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.9	7.45	K		
625	Lê Duy	Phương		25-07-1990	Thanh Hoá	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.80	6.57	TB		
626	Nguyễn Văn	Pháp		18-10-1989	Nghệ An	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.80	7.02	K		
627	Nguyễn Thanh	Thư	Nữ	01-02-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.80	8.74	XS		
628	Đàm Văn	Thành		12-07-1990	Hà Sơn Bình	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.1	7.31	K		
629	Nguyễn Trọng	Thạch		07-08-1990	Hà Sơn Bình	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.4	6.54	TB		
630	Trần Văn	Thắng		06-07-1990	Hải Phòng	HN	104	CQ	2008	2008N1	9	6.60	TB		
631	Trần Mạnh	Toàn		28-02-1987	Nghệ An	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.4	6.33	TB		
632	Lê Thành	Trung		08-06-1990	Hải Phòng	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.9	6.54	TB		
633	Bùi Ngọc	Tân		10-11-1990	Hải Phòng	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.9	7.15	K		
634	Ngô Thế	Vinh		19-08-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.80	6.52	TB		
635	Trần Đức	Vinh		07-08-1990	Nam Định	HN	104	CQ	2008	2008N1	7.7	6.32	TB		
636	Nguyễn Thị	Vân	Nữ	20-07-1989	Thanh Hoá	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.9	7.19	K		
637	Phan Thanh	Vũ		20-09-1990	Vĩnh Phúc	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.70	6.52	TB		
638	Hà Duy	Điệp		09-12-1990	Thái Bình	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.700	6.84	TB		
639	Nguyễn Văn	Đông		15-03-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N1	9.4	8.15	G		
640	Nguyễn Tiến	Đạt		20-08-1990	Hà Sơn Bình	HN	104	CQ	2008	2008N1	8.9	6.59	TB		
641	Đỗ Thành	An		21-10-1990	Thanh Hoá	HN	104	CQ	2008	2008N2	7.2	6.28	TB		
642	Nguyễn Tuấn	Anh		06-01-1990	Hà Sơn Bình	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.20	6.44	TB		
643	Bùi Văn	Chiến		10-05-1989	Hà Tây	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.80	6.59	TB		
644	Hoàng Tuấn	Hiệp		27-10-1989	Nghệ An	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.9	6.63	TB		



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB DBV-PTN XHTN	Ghi chú
645	Phùng Lâm	Hoa	Nữ	28-05-1989	Vĩnh Phú	HN	104	CQ	2008	2008N2	6.8 6.89 TB	
646	Đỗ Đức	Huân		22-06-1990	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N2	6.9 7.05 K	
647	Dương Thị	Hải	Nữ	02-01-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.80 7.18 K	
648	Đào Văn	Hải		01-01-1989	Bắc Giang	HN	104	CQ	2008	2008N2	9 7.03 K	
649	Nguyễn Văn	Hải		20-06-1990	Nam Định	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.20 6.41 TB	
650	Nguyễn Văn	Khương		04-11-1989	Thái Bình	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.9 6.78 TB	
651	Nguyễn Văn	Linh		15-10-1990	Ninh Bình	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.5 7.53 K	
652	Nguyễn Thị Nguyệt	Minh	Nữ	29-01-1990	Hải Phòng	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.4 8.56 G	
653	Trần Đức	Manh		06-09-1989	Lạng Sơn	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.5 6.55 TB	
654	Nguyễn Thu	Nga	Nữ	17-10-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.1 7.59 K	
655	Nguyễn Bích	Ngọc	Nữ	07-12-1990	Hải Dương	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.6 8.70 G	
656	Đinh Thái	Nhân	Nữ	24-02-1990	Thái Bình	HN	104	CQ	2008	2008N2	9 7.10 K	
657	Đinh Thị Ngọc	Oanh	Nữ	09-10-1990	Cao Bằng	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.200 7.55 K	
658	Hoàng Thế	Phượng		27-01-1990	Quảng Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N2	8 6.43 TB	
659	Lương Tiến	Phát		31-12-1990	Thái Bình	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.300 6.56 TB	
660	Vũ Xuân	Phú		22-10-1990	Ninh Bình	HN	104	CQ	2008	2008N2	9 7.25 K	
661	Ngô Đăng	Quang		26-03-1989	Nam Định	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.700 6.64 TB	
662	Bùi Thị	Quyên	Nữ	26-09-1990	Lạng Sơn	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.6 8.43 G	
663	Hà Tiến	Sỹ		10-05-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.6 6.93 K	
664	Nguyễn Văn	Thành		09-12-1990	Nam Định	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.9 6.7 TB	
665	Lục Huy	Thái		21-09-1990	Hà Giang	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.200 6.47 TB	
666	Nguyễn Văn	Trung		30-11-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.800 6.99 K	
667	Trần Minh	Trung		24-10-1990	Hà Nam Ninh	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.200 7.22 K	
668	Vũ Thế	Truyền		06-10-1990	Nam Định	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.6 8.01 G	
669	Nguyễn Văn	Trực		09-12-1990	Hà Nam	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.200 7.16 K	
670	Quản Văn	Tuân		23-03-1990	Hà Tây	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.9 7 K	
671	Hà Quốc	Tuấn		23-01-1990	Hà Nội	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.4 6.33 TB	
672	Đậu Đức	Tinh		10-09-1989	Nghệ An	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.300 6.35 TB	
673	Bùi Hoàng	Tùng		04-09-1988	Tuyên Quang	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.5 6.37 TB	
674	Phạm Hữu	Tùng		10-09-1988	Hải Hưng	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.6 6.93 K	
675	Nguyễn Quang	Vinh		12-02-1990	Vĩnh Phú	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.5 6.48 TB	
676	Phạm Thị	Yên	Nữ	07-08-1989	Thanh Hoá	HN	104	CQ	2008	2008N2	9.300 / 8.5 K	
677	Nguyễn Văn	Đại		07-03-1990	Hải Hưng	HN	104	CQ	2008	2008N2	8.9 6.89 TB	
KHOA QUẢN LÝ ĐÔ THỊ						70						
678	Nguyễn Tiến	Anh		09-10-1990	Hà Nam	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9 7.26 K	
679	Trần Anh	Chung		06-05-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.5 6.49 TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	DTB	ĐBV	DTN	XHTN	Chí chú
680	Phạm Văn	Du		15-10-1989	Nam Định	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.700	7.19	K		
681	Trương Thùy	Dung	Nữ	20-11-1990	Hà Tĩnh	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.700	7.54	K		
682	Cung Việt	Dũng		24-01-1990	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.4	6.53	TB		
683	Nguyễn Tiến	Dự		20-03-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.300	7.2	K		
684	Phạm Duy	Hiếu		19-12-1989	Vĩnh Phú	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.1	6.51	TB		
685	Lò Minh	Hoàng		01-09-1989	Sơn La	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.200	6.81	TB		
686	Phạm Quang	Huy		08-11-1987	Hưng Yên	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.200	7.17	K		
687	Vũ Sơn	Huy		28-12-1990	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.800	7.83	K		
688	Nguyễn Phúc	Hào		05-05-1990	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9	7.28	K		
689	Trần Văn	Hậu		20-01-1990	Hà Nam Ninh	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.200	6.77	TB		
690	Nguyễn Văn	Khánh		27-01-1990	Hà Bắc	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.300	6.64	TB		
691	Nguyễn Văn	Linh		01-02-1989	Hà Bắc	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.300	7.27	K		
692	Đỗ Hoàng	Lân		25-07-1989	Hà Sơn Bình	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.300	7.22	K		
693	Nguyễn Hữu	Thanh		10-09-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.800	7.98	K		
694	Đặng Thị	Thúy	Nữ	20-02-1990	Hà Tây	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.700	7.16	K		
695	Nguyễn Việt	Thành		15-09-1989	Hà Tây	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.1	6.66	TB		
696	Nguyễn Quang	Thạo		28-08-1990	Thái Bình	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.700	6.67	TB		
697	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	26-08-1989	Hà Tây	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.800	7.56	K		
698	Đỗ Huyền	Trang	Nữ	09-02-1989	Sơn La	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.4	8.01	G		
699	Nguyễn Hồng	Trang	Nữ	27-12-1990	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.9	8.45	G		
700	Ngô Thành	Trung		07-08-1990	Hà Sơn Bình	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.700	6.51	TB		
701	Nguyễn Sơn	Tùng		04-03-1990	Hưng Yên	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.1	6.61	TB		
702	Phạm Thanh	Tùng		19-02-1990	Hà Nam Ninh	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.800	6.65	TB		
703	Trần Ngọc	Tú		25-12-1990	Hòa Bình	HN	108	CQ	2008	2008QL1	8.6	6.65	TB		
704	Phan Thị	Vĩnh	Nữ	19-05-1989	Nghệ An	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.200	7.41	K		
705	Hoàng Anh	Diệp		12-03-1990	Hải Dương	HN	108	CQ	2008	2008QL1	9.1	6.68	TB		
706	Bùi Văn	Anh	Nữ	24-07-1990	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.5	7.35	K		
707	Đào Văn	Duy		27-01-1990	Vĩnh Phú	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.9	6.39	TB		
708	Nguyễn Đức	Hiếu		02-04-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9	6.53	TB		
709	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	05-07-1990	Thái Bình	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.5	7.06	K		
710	Nguyễn Đình	Hoàng		21-05-1990	Hà Tĩnh	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.800	7.01	K		
711	Nguyễn Ngọc	Hoàng		20-11-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.800	6.55	TB		
712	Nguyễn Thu	Hương	Nữ	29-08-1990	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.5	7.49	K		
713	Vũ Công	Hà		10-10-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.5	6.25	TB		
714	Đỗ Mạnh	Hải		04-06-1989	Tuyên Quang	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.800	6.80	K		
715	Lê Thu	Hằng	Nữ	10-11-1990	Hà Tây	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.200	7.18	K		



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	Đ.T.B. DBV. Đ.T.N. X.H.T.N.	Ghi chú
716	Trần Đăng	Khôi		05-10-1990	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.1 7.12 K	
717	Nguyễn Ngọc	Linh		06-02-1989	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9 7.33 K	
718	Nguyễn Văn	Linh		08-04-1990	Hà Tĩnh	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.800 7.13 K	
719	Phạm Hoa	Linh	Nữ	26-09-1990	Hà Bắc	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.5 7.68 K	
720	Hà Minh	Luyện		25-02-1990	Vĩnh Phú	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.1 6.37 TB	
721	Chu Ngọc	Lâm		18-12-1990	Hà Tây	HN	108	CQ	2008	2008QL2	6.800 7.02 K	
722	Bùi Thanh	Lê	Nữ	01-04-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.4 7.52 K	
723	Linh Thế	Nam		12-05-1990	Quảng Ninh	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.5 7.03 K	
724	Vũ Duy	Nhân		11-03-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.800 6.55 TB	
725	Phạm Thị	Phượng	Nữ	10-08-1990	Nam Định	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.700 7.83 K	
726	Bùi Văn	Quân		15-10-1988	Vĩnh Phú	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.800 6.37 TB	
727	Nguyễn Năng	Sơn		01-11-1989	Hà Bắc	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.700 6.75 TB	
728	Nguyễn Trọng	Thiết		25-06-1990	Hà Tây	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.5 7.12 K	
729	Lăng Thị	Thùy	Nữ	11-01-1989	Bắc Thái	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.1 7.34 K	
730	Hà Duy	Thành		23-06-1990	Quảng Ninh	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.1 7.26 K	
731	Trần Tiến	Thành		28-12-1990	Hà Nam Ninh	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.1 6.91 K	
732	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	26-11-1989	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.800 7.06 K	
733	Nguyễn Quyết	Thắng		15-08-1990	Hoàng Liên Sơn	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.300 6.69 TB	
734	Nguyễn Đình	Tiến		14-11-1990	Hải Phòng	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.1 6.64 TB	
735	Đặng Thị	Tiếp	Nữ	08-09-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.700 7.3 K	
736	Lâm Quỳnh	Trang	Nữ	25-12-1991	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.1 7.31 K	
737	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	09-02-1990	Thái Bình	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.6 6.84 K	
738	Ngô Hoàng	Trung		10-10-1990	Thanh Hoá	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.5 7.4 K	
739	Nguyễn Mạnh	Tuấn		24-04-1990	Nghệ An	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.5 6.37 TB	
740	Dương Ngọc	Tảo		04-02-1991	Hà Tây	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.9 6.47 TB	
741	Lê Thanh	Tùng		17-03-1989	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.80 6.48 TB	
742	Nguyễn Thanh	Tùng		23-10-1990	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.1 7.09 K	
743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Nữ	03-12-1990	Vĩnh Phú	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.5 6.73 TB	
744	Trần	Vũ		25-04-1989	Hà Nội	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.20 6.54 TB	
745	Chu Hải	Đăng		28-09-1990	Hà Sơn Bình	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9 7.12 K	
746	Nguyễn Trọng	Đạt		31-10-1990	Hà Nam Ninh	HN	108	CQ	2008	2008QL2	8.5 6.49 TB	
747	Nguyễn Ngọc	ánh	Nữ	15-05-1990	Hà Sơn Bình	HN	108	CQ	2008	2008QL2	9.6 7.2 K	
TH KHÁC KT 11 SV												
748	Lê Quang	Trung		29-09-1985	Hà Giang	HN	101	CQ	2007	2005K4	5.68 7.03 5.78 TB	
749	Trần Thị Kim	Yến	Nữ	07-01-1988	Hà Tuyên	HN	101	CQ	2005	2005K7	6.390 8.81 6.57 TBK	
750	Nguyễn Hữu	Tiến		27-10-1988	Nghệ An	HN	101	CQ	2005	2006K1	5.92 8.32 6.11 TBK	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
751	Lưu Quang	Anh		20-11-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2006	2007K1	6.27	9	6.48	TBK	
752	Hoàng Hữu	Trung		11-08-1989	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K3	6.05	8.95	6.27	TBK	
753	Nguyễn Đức	Chiến		11-01-1986	Bắc Giang	HN	101	CQ	2007	2007K4	6.11	8.30	6.28	TBK	
754	Nguyễn Tiến	Dũng		27-11-1988	Hà Nội	HN	101	CQ	2007	2007K4	6	7.53	6.12	TBK	
755	Nguyễn Trung	Hiếu		26-01-1989	Nghệ Tĩnh	HN	101	CQ	2007	2007K4	6.31	8.43	6.48	TBK	
756	Trần Thị Thu	Hằng	Nữ	24-11-1985	Ninh Bình	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6.69	8.04	6.83	TBK	
757	Nguyễn Đức	Phương		26-11-1986	Hà Nội	HN	801	CQ	2007	2007MT1	6.81	9.17	7.05	K	
758	Phạm Văn	Tuyền		23-06-1988	Thanh Hoá	HN	801	CQ	2007	2007MT2A	6.36	7.78	6.51	TBK	
TH KHÁC QH 2 SV															
759	Vũ Anh	Tuấn		28-01-1984	Hà Tuyên	HN	102	CQ	2005	05Q2	5.67	6.9	5.76	TB	
760	Lương Thành	Biên		06-02-1986	Hải Phòng	HN	102	CQ	2007	07Q1	6.07	8.4	6.25	TBK	
TH KHÁC XD 18 SV															
761	Nguyễn Đăng	Cường		10-11-1986	Hải Dương	HN	103	CQ	2006	06X3	5.72	7.36	5.83	TB	
762	Ngô Xuân	Hùng		15-12-1987	Hà Tây	HN	103	CQ	2006	06X6	5.68	6.98	5.76	TB	
763	Đình Quang	Thắng		13-09-1983	Vĩnh Phú	HN	103	CQ	2005	2005X6	5.46	7.28	5.58	TB	
764	Nguyễn Công	Nam		31-07-1988	Bắc Ninh	HN	103	CQ	2006	2006X1	5.9	7.29	5.99	TB	
765	Lý Bá	Phóng		03-05-1988	Hà Nội	HN	103	CQ	2006	2006X1	5.79	6.18	5.81	TB	
766	Trần Mạnh	Vũ		28-12-1987	Hà Tây	HN	103	CQ	2006	2006X3	5.64	7.3	5.74	TB	
767	Đình Xuân	Phúc		01-05-1988	Thanh Hoá	HN	103	CQ	2006	2006X4	5.46	6.60	5.53	TB	
768	Nguyễn Mạnh	Linh		18-07-1987	Lai Châu	HN	103	CQ	2006	2006X7	5.63	6.8	5.7	TB	
769	Đỗ Đức	Hào		16-07-1986	Hải Dương	HN	103	CQ	2007	2007X1	5.63	6.93	5.71	TB	
770	Trần Hồng	Hạnh		20-06-1984	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X1	5.57	6.83	5.65	TB	
771	Trần Đức	Nam		10-10-1988	Hoàng Liên Sơn	HN	103	CQ	2007	2007X1	5.43	7.04	5.53	TB	
772	Phan Mạnh	Hà		24-08-1986	Sơn La	HN	103	CQ	2007	2007X2	5.83	6.07	5.85	TB	
773	Nguyễn Mạnh	Hùng		18-04-1989	Thái Bình	HN	103	CQ	2007	2007X2	6.62	7.94	6.71	TBK	
774	Nông Thanh	Bình		23-10-1983	Hà Giang	HN	103	CQ	2007	2007X3	5.4	5.49	5.41	TB	
775	Lê Huy	Khánh		02-01-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007	2007X5	5.65	6.41	5.7	TB	
776	Đỗ Đức	Giang		15-06-1989	Hà Nội	HN	103	CQ	2007	2007X7	5.54	6.42	5.60	TB	
777	Nguyễn Đức	Giang		01-08-1987	Thanh Hoá	HN	107	CQ	2007	2007XN	5.77	6.96	5.850	TB	
778	Nguyễn Đức	Thắng		04-04-1986	Nghệ An	HN	107	CQ	2007	2007XN	5.57	7.69	5.7	TB	
TH KHÁC ĐÔ THỊ 3 SV															
779	Phạm Văn	Thái		10-04-1988	Điện Biên	HN	106	CQ	2006	2006M	6.28	9.18	6.46	TBK	
780	Nguyễn Việt	Hùng		21-04-1986	Hà Nam	HN	104	CQ	2007	2007N1	6.29	6.8	6.38	TBK	
781	Bùi Văn	Chiến		22-06-1981	Thái Bình	HN	104	CQ	2007	2007N2	5.78	5.8	5.78	TB	

T.Số SV theo quyết định là: 781

Ngàytháng năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ vừa làm vừa học khoá 2008
(Địa điểm đào tạo: Ưông Bí, Điện Biên, Ninh Bình, các TH khác)*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-GD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoá 08K,Q,X,XN,D,N,M,MT,QLĐT; khoá TC08X-UB,NB,ĐB và các trường hợp khác của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, ông Trưởng khoa Tại chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 199 sinh viên hệ vừa làm vừa học gồm:

* Khoá 2008	Tổng số : 179 sinh viên
Ưông bí:	+ 87 SV vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng dân dụng và CN
Điện Biên:	+ 65 SV vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng dân dụng và CN
Ninh Bình:	+ 27 SV vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng dân dụng và CN
Các TH khác	Tổng số 20 sinh viên
* Khoá 2003	
Hà nội:	+ 01 SV vừa làm vừa học ngành Xây dựng dân dụng và CN-Hệ VB2
* Khoá 2005	
Hà nội:	+ 01 SV vừa làm vừa học ngành Xây dựng dân dụng và CN-Hệ LTTC
Ưông bí:	+ 01 SV vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng dân dụng và CN
* Khoá 2006	
Hà nội:	+ 01 SV vừa làm vừa học ngành Xây dựng dân dụng và CN
* Khoá 2007	
Hà nội:	+ 01 SV vừa làm vừa học ngành Xây dựng dân dụng và CN
Ưông bí:	+ 01 SV vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng dân dụng và CN
* Khoá 2008	
Xuân Hòa:	+ 01 SV vừa làm vừa học ngành Xây dựng dân dụng và CN-Hệ LTTC
* Khoá 2009	
Hà nội:	+ 11 SV vừa làm vừa học ngành Xây dựng dân dụng và CN-Hệ LTTC

Xuân Hòa: + 02 SV vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng dân dụng và CN
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu VT, ĐT



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	DTB ĐBY ĐTN XHTN	Ghi chú
TC08X- DB 65 SV												
1	Nguyễn Tiến	Anh		17-10-1980	Hà Nội	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.11 7.18 6.22	TBK
2	Hoàng Minh	Biên		31-07-1983	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6 6.79 6.08	TBK
3	Nguyễn Văn	Bình		05-07-1984	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.09 7.15 6.20	TBK
4	Trần Văn	Chung		12-05-1989	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.93 6.98 6.04	TBK
5	Nguyễn Đăng	Chính		24-06-1981	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.94 7.16 6.06	TBK
6	Nguyễn Đình	Chính		30-05-1982	Hà Tây	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.33 7.95 6.49	TBK
7	Dương Tuấn	Chúc		30-08-1985	Hà Nội	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	7.16 8.25 7.27	K
8	Lò Văn	Công		20-03-1988	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.99 6.86 6.08	TBK
9	Nguyễn Hồng	Cường		20-08-1983	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	7.24 8 7.29	K
10	Nguyễn Đức	Cường		06-10-1981	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.72 7.09 5.86	TB
11	Hà Xuân	Cảnh		05-06-1983	Thanh Hóa	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.71 7.24 6.76	TBK
12	Nguyễn Đình	Cửu		29-08-1984	Điện Biên	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.76 6.84 5.87	TB
13	Mai Văn	Duy		12-06-1989	Thanh Hóa	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.69 6.58 5.78	TB
14	Lê Hữu	Duẩn		24-03-1987	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.15 7.49 6.28	TBK
15	Nguyễn Xuân	Dương		26-07-1985	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.06 8.07 6.26	TBK
16	Nguyễn Tiến	Dũng		16-09-1981	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.09 7.890 6.27	TBK
17	Phạm Ngọc	Dũng		26-11-1984	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.88 8.25 6.12	TBK
18	Lưu Thị	Huyền	Nữ	13-10-1990	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	7.3 8.16 7.39	K
19	Vũ Văn	Huấn		02-11-1988	Nam Hà	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.4 7.96 6.56	TBK
20	Nguyễn Văn	Hưng		06-01-1986	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.55 6.79 5.68	TB
21	Lò Văn	Hưng		10-09-1990	Điện Biên	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.95 6.94 6.05	TBK
22	Lò Văn	Hà		15-05-1985	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.99 6.890 6.08	TBK
23	Trần Thanh	Hải		01-04-1982	Hà Nam	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.89 7.43 6.04	TBK
24	Nguyễn Long	Hải		03-10-1988	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.95 6.850 6.04	TBK
25	Lê Văn	Học		08-05-1979	Hà Tây	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.99 7.15 6.11	TBK
26	Đặng Văn	Khánh		29-04-1990	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.74 7.91 6.86	TBK
27	Quảng Văn	Kiên		08-12-1990	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.25 7.53 6.38	TBK
28	Dương Công	Kiên		17-08-1986	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.9 7.43 6.06	TBK
29	Vũ	Linh		24-03-1984	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.98 7.390 6.12	TBK
30	Bùi Đức	Long		05-01-1981	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.02 7.44 6.16	TBK
31	Phạm Tiến	Lực		27-10-1981	Hà Nội	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.100 6.73 6.16	TBK
32	Vũ Quang	Minh		18-04-1990	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.95 6.97 6.05	TBK
33	Mùa A	Nam		16-02-1991	Điện Biên	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	5.69 6.73 5.80	TB
34	Lò Văn	Nga		04-05-1986	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.15 6.69 6.20	TBK
35	Trịnh Trọng	Nguyên		08-01-1979	Thanh Hóa	DB	103	TC	2008	TC08X-DB	6.42 7.600 6.54	TBK

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	DTN	XHTN	Ghi chú
36	Bùi Thế	Phong		24-09-1986	Điện Biên	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.02	6.83	6.100	TBK	
37	Nguyễn Xuân	Quang		26-06-1978	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.52	8.390	6.71	TBK	
38	Trần Văn	Quang		01-05-1982	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.88	7.28	6.02	TBK	
39	Lê Văn	Quân		15-08-1988	Hải Hưng	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6	6.99	6.100	TBK	
40	Nguyễn Văn	Quỳnh		20-08-1983	Thanh Hóa	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.76	7.74	5.96	TB	
41	Lưu Việt	Quý		28-08-1988	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.22	6.13	6.21	TBK	
42	Nguyễn Đại	Sơn		28-05-1977	Vĩnh Phú	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.600	8.15	6.76	TBK	
43	Đỗ Minh	Sơn		13-02-1981	Sơn La	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.29	7.26	6.390	TBK	
44	Trần Văn	Sơn		17-07-1986	Nghệ An	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.09	6.75	6.16	TBK	
45	Hoàng Văn	Thanh		22-03-1990	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.09	7.32	6.21	TBK	
46	Phùng Bá	Thiện		10-10-1985	Thanh Hóa	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.94	8	6.14	TBK	
47	Tô Văn	Thuận		17-06-1987	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.88	7.23	6.02	TBK	
48	Đặng Xuân	Thưởng		07-05-1984	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.79	7.77	5.99	TB	
49	Nguyễn Tiến	Thắng		06-07-1980	Vĩnh Phú	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.17	7.38	6.29	TBK	
50	Trần Đức	Tiến		11-09-1982	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.52	5.91	5.56	TB	
51	Nguyễn Mạnh	Toàn		09-08-1981	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.09	6.09	6.09	TBK	
52	Lương Văn	Toàn		19-02-1970	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.91	7.17	6.04	TBK	
53	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	05-01-1990	Hà Nội	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.63	7.48	6.72	TBK	
54	Vũ Duy	Trường		03-02-1984	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.27	8.290	6.47	TBK	
55	Hà Minh	Trường		26-09-1988	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.69	6.75	5.8	TB	
56	Nguyễn Văn	Tuyến		10-09-1983	Bắc Ninh	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.91	8.040	7.02	K	
57	Quảng Văn	Tuấn		04-07-1987	Điện Biên	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.74	6.84	5.850	TB	
58	Đặng Anh	Tuấn		12-01-1983	Phú Thọ	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.350	7.75	6.49	TBK	
59	Bùi Thanh	Tùng		14-08-1983	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.75	7.75	5.95	TB	
60	Đoàn Văn	Tùng		10-08-1983	Hà Nội	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.67	6.75	5.78	TB	
61	Lò Văn	Tún		15-05-1986	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.07	6.350	6.100	TBK	
62	Phạm Thế	Tự		15-02-1987	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.95	6.8	6.04	TBK	
63	Nguyễn Thuý	Vân	Nữ	23-06-1990	Nam Định	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	7.04	7.94	7.13	K	
64	Đỗ Thị	Xuân	Nữ	05-10-1990	Thanh Hóa	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.45	7.79	6.59	TBK	
65	Vũ Minh	Đồng		06-03-1990	Hà Nam	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.03	7.75	6.20	TBK	
TC08X - NB 27 SV															
66	Hoàng Xuân	Chi		12-08-1985	H.N.Ninh	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.36	8.19	6.55	TBK	
67	Đỗ Ngọc	Chung		13-07-1971	H.N.Ninh	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	7.12	8.20	7.23	K	
68	Hoàng Đức	Cường		21-04-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.36	8.03	6.53	TBK	
69	Đinh Hải	Dương		08-11-1987	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.71	6.76	5.82	TB	
70	Lê Văn	Dự		24-08-1987	Thanh Hóa	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.17	6.71	6.22	TBK	



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHT	Ghi chú
71	Nguyễn Hồng	Giang		22-08-1985	Nam Định	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.06	7.7	6.22	TBK	
72	Ngô Văn	Hiệp		12-02-1986	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.05	7.26	6.17	TBK	
73	Nguyễn Văn	Hoà		03-04-1978	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.53	7.66	6.64	TBK	
74	Vũ Đức	Hoàn		14-10-1982	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.99	7.34	6.13	TBK	
75	Vũ Đức	Hoàn		27-01-1988	H.S.Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.58	6.98	5.72	TB	
76	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	22-09-1990	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.63	7.94	6.76	TBK	
77	Phạm Thị Thu	Hà	Nữ	13-01-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.46	7.8	6.60	TBK	
78	Phạm Hoàng	Hải		23-02-1976	Thái Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.05	6.74	6.12	TBK	
79	Vũ Trung	Kiên		11-10-1981	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.35	7.68	6.48	TBK	
80	Trần Văn	Kỷ		04-04-1989	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.87	7.38	6.02	TBK	
81	Vũ Thành	Nhơn		20-01-1976	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.73	7.89	5.95	TB	
82	Phạm Thế	Ninh		26-08-1982	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.54	7.26	6.61	TBK	
83	Đặng Văn	Sáng		23-06-1979	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.15	5.94	6.13	TBK	
84	Trần Xuân	Thành		04-10-1981	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.81	6.94	5.92	TB	
85	Nguyễn Hữu	Thắng		20-03-1975	Bắc Thái	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.92	8.54	7.08	K	
86	Nguyễn Ngọc	Tiến		08-05-1980	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.56	6.41	5.65	TB	
87	Nguyễn Xuân	Trường		16-12-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.18	7.3	6.34	TBK	
88	Đình Thế	Tân		05-02-1987	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.11	7.56	6.25	TBK	
89	Trần Thanh	Tùng		25-10-1987	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.91	6.97	6.02	TBK	
90	Phạm Văn	Vệ		01-02-1982	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.9	7.57	6.06	TBK	
91	Lê Hồng	ái		10-01-1983	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.61	7.32	5.78	TB	
92	Đào Tiến	ánh		25-12-1985	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.06	7.41	6.20	TBK	
TC08X - UB 87 SV															
93	Vũ Thế	Anh		22-11-1989	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.59	6.91	5.72	TB	
94	Bùi Văn	Chuyên		19-07-1987	Thanh Hóa	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.9	7.04	6.02	TBK	
95	Nguyễn Viết	Cường		13-10-1986	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.17	7.3	6.28	TBK	
96	Trần Hùng	Cường		14-02-1985	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.03	7.62	6.19	TBK	
97	Nguyễn Hồng	Diễn		26-08-1983	Hải Phòng	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.85	7.55	6.92	TBK	
98	Nguyễn Việt	Duy		26-10-1983	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.55	8.42	6.74	TBK	
99	Đỗ Văn	Duy		02-09-1988	Nam Định	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.82	7.19	5.95	TB	
100	Nguyễn Tiến	Dũng		25-10-1983	Sơn La	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.87	6.65	5.95	TB	
101	Trần Duy	Hiền		06-09-1989	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.94	6.66	6.01	TBK	
102	Trần Đình	Hoàn		06-08-1978	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.99	6.3	6.22	TBK	
103	Đoàn Quang	Huy		10-12-1988	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.95	8.18	6.18	TBK	
104	Ngô Thị	Huyền	Nữ	28-12-1982	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.06	7.29	6.13	TBK	
105	Nguyễn Duy	Hưng		21-10-1987	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.83	6.72	5.92	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	DTN	XHTN	Ghi chú
106	Phạm Thanh	Hải		07-03-1987	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.07	6.84	6.15	TBK	
107	Đỗ Văn	Hậu		23-06-1982	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.65	8.15	6.80	TBK	
108	Nguyễn Quốc	Hùng		24-01-1971	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	7.42	8.82	7.56	K	
109	Vũ Mạnh	Hùng		07-08-1989	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.85	6.68	5.93	TB	
110	Nguyễn Văn	Kim		17-06-1983	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.35	7.77	6.49	TBK	
111	Đỗ Văn	Kiên		20-03-1986	Hà Bắc	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.08	7.76	6.25	TBK	
112	Nguyễn Như	Minh		10-05-1974	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.13	7.60	6.27	TBK	
113	Nguyễn Xuân	Muôn		19-02-1985	Bắc Giang	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.29	7.8	6.44	TBK	
114	Bùi Đình	Ninh		24-12-1987	Hải Hưng	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.8	6.91	5.91	TB	
115	Nguyễn Văn	Quân		15-01-1987	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.60	6.93	5.73	TB	
116	Lê Thế	Sơn		21-02-1986	Hải Hưng	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.04	7.24	6.16	TBK	
117	Phạm Thanh	Thiện		13-11-1985	Nam Định	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.77	7.46	5.94	TB	
118	Lê Thị	Thu	Nữ	21-03-1988	Thanh Hóa	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.35	7.91	6.51	TBK	
119	Đàm	Thắng		30-12-1986	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.68	7.06	5.82	TB	
120	Hà Văn	Tiến		13-11-1982	Hà Bắc	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.93	8.14	6.15	TBK	
121	Phan Minh	Toàn		23-05-1987	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.97	7.23	6.09	TBK	
122	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	11-09-1989	H.N.Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.44	8.06	6.60	TBK	
123	Nguyễn Văn	Tuyên		12-10-1988	Hà Tây	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.96	7.60	6.13	TBK	
124	Vũ Trí	Tuyến		08-08-1984	Bắc Giang	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.04	6.64	6.3	TBK	
125	Bùi Văn	Tuấn		30-10-1986	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.77	7.56	5.95	TB	
126	Nguyễn Xuân	Tuấn		24-09-1981	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.09	7.17	6.2	TBK	
127	Nguyễn Văn	Tuấn		13-09-1985	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.85	6.76	5.94	TB	
128	Phạm Văn	Tân		11-11-1982	Hải Hưng	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.86	7.28	6	TBK	
129	Lê Đức	Tài		07-03-1983	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.09	7.44	6.23	TBK	
130	Trương Thanh	Tùng		13-05-1988	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.32	7.57	6.45	TBK	
131	Đỗ Văn	Vinh		10-02-1975	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.55	7.78	6.67	TBK	
132	Nguyễn Ngọc	Văn		08-07-1985	Bắc Giang	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.2	7.93	6.38	TBK	
133	Trần Minh	Đạt		27-09-1986	Hà Nội	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.91	6.97	6.02	TBK	
134	Lê Minh	Đức		29-01-1981	Thanh Hóa	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	6.77	7.7	6.86	TBK	
135	Vũ Tuấn	Anh		01-10-1988	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.17	8.11	6.37	TBK	
136	Nguyễn Văn	Ca		17-02-1985	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.27	7.31	6.38	TBK	
137	Nguyễn Đức	Chung		02-02-1983	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.66	8.36	6.83	TBK	
138	Lê Đồng	Chứng		05-01-1988	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.86	7.37	6.01	TBK	
139	Đoàn Xuân	Cường		26-12-1987	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.99	6.86	6.07	TBK	
140	Nguyễn Văn	Diện		01-09-1981	Hà Nội	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.02	7.62	6.18	TBK	
141	Vũ Trung	Duy		24-02-1977	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.58	7.87	6.71	TBK	



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XH	TN	Ghi chú
142	Hoàng Văn	Dũng		28-08-1987	Hà Bắc	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.81	6.94	6.92			TB
143	Nguyễn Trường	Giang		21-01-1988	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.09	7.23	6.2			TBK
144	Lý Thị Thu	Hiền	Nữ	08-07-1978	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.45	7.46	6.55			TBK
145	Phan Văn	Hiếu		20-11-1976	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.71	8.22	6.86			TBK
146	Vũ Xuân	Hoàng		11-04-1990	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.10	6.84	6.18			TBK
147	Bùi Quốc	Huy		26-03-1990	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.12	7.21	6.23			TBK
148	Nguyễn Đình	Huấn		28-08-1987	Bắc Giang	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.8	7.38	5.96			TB
149	Mai Văn	Hưng		15-07-1985	Hải Hưng	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.58	7.33	5.70			TB
150	Bùi Hữu	Hải		11-07-1990	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.77	6.89	5.88			TB
151	Nguyễn Văn	Hạnh		28-01-1989	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.82	6.92	5.93			TB
152	Nguyễn Trọng	Hùng		07-09-1986	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.85	7.34	6.00			TBK
153	Đặng Xuân	Khương		25-07-1986	H.N.Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.09	7.54	6.23			TBK
154	Đào Thị	Linh	Nữ	10-10-1990	Bắc Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.14	7.43	6.27			TBK
155	Đồng Tuấn	Long		18-12-1977	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	7.17	8.37	7.29			K
156	Đặng Hữu	Lộc		21-09-1983	Hà Nội	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.83	6.78	5.93			TB
157	Nguyễn Bá	Lý		29-06-1985	Bắc Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.58	8.05	5.83			TB
158	Nguyễn Đình	Mạnh		20-01-1988	Bắc Giang	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.83	7	5.94			TB
159	Bùi Ngọc	Quang		14-07-1990	Bắc Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.97	6.8	6.07			TBK
160	Nguyễn Trọng	Quảng		17-05-1990	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.05	7.67	6.21			TBK
161	Đặng Văn	Sơn		15-07-1977	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.67	7.06	6.71			TBK
162	Dương Văn	Thanh		20-06-1985	Hà Nam	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.10	7.11	6.20			TBK
163	Bùi Thị	Thu	Nữ	05-10-1987	Thanh Hóa	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.3	7.46	6.42			TBK
164	Đàm Duy	Thành		02-10-1987	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.81	7.08	5.94			TB
165	Vũ Hữu	Thắng		31-12-1984	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.02	7.95	6.21			TBK
166	Ngô Văn	Toàn		27-02-1990	Hải Phòng	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.03	7.23	6.15			TBK
167	Nguyễn Ngọc	Trang		03-06-1985	Hà Bắc	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.94	6.63	6.01			TBK
168	Nguyễn Đăng	Trường		09-07-1989	Thái Bình	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.27	7.63	6.40			TBK
169	Trần Văn	Trưởng		26-06-1988	Nam Định	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.79	6.64	5.88			TB
170	Phạm	Tuân		10-12-1989	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.93	8.05	6.15			TBK
171	Nguyễn Văn	Tuấn		28-03-1987	Hà Bắc	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.560	7.54	6.66			TBK
172	Phạm Quý	Tuấn		17-01-1984	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.21	7.53	6.34			TBK
173	Nguyễn Văn	Tài		31-11-1985	Bắc Giang	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6.06	6.97	6.15			TBK
174	Lê Đình	Tĩnh		05-02-1983	Thanh Hóa	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.98	7.46	6.13			TBK
175	Tăng Đức	Viện		20-04-1987	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.47	7.24	5.65			TB
176	Đào Nguyên	Văn		04-05-1989	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.61	6.17	5.67			TB
177	Phạm Văn	Văn		30-08-1989	Hải Hưng	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.73	7.54	5.85			TB

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
178	Phạm Văn	Đại		26-12-1990	Hải Hưng	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	5.83	6.13	5.86	TB	
179	Đỗ Anh	Đức		10-03-1989	Hải Hưng	UB	103	TC	2008	TC08X2-UB	6	7.72	6.17	TBK	
TH KHÁC LTTH 15 SV															
180	Nguyễn Văn	Nhân		10-04-1978	Hà Tây	HN	103	CT	2005	CT05X2-HN	5.3	6.9	5.46	TB	
181	Chu Văn	Tiến		10-02-1984	Vĩnh Phúc	XH	103	CT	2008	CT08X3-XH	5.62	7.73	5.87	TB	
182	Nguyễn Văn	Ba		20-06-1985	Vĩnh Phú	XH	103	CT	2009	CT09X-XH	5.46	7.01	5.65	TB	
183	Nguyễn Đức	Bá		03-03-1987	Hà Tĩnh	HN	103	CT	2009	CT09X1-HN	5.57	6.4	5.67	TB	
184	Lê Mạnh	Tuân		02-04-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1-HN	5.58	7.5	5.81	TB	
185	Lê Văn	Tưởng		02-08-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X1-HN	5.51	6.46	5.62	TB	
186	Lại Văn	Cường		26-11-1984	Thái Bình	HN	103	CT	2009	CT09X2-HN	6.11	7.54	6.28	TBK	
187	Nguyễn Tiến	Dũng		12-06-1986	Vĩnh Phú	HN	103	CT	2009	CT09X2-HN	5.83	7.35	6.01	TBK	
188	Nguyễn Minh	Hải		11-12-1984	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2-HN	5.7	7.98	5.97	TB	
189	Nguyễn Tùng	Lân		24-02-1982	Hà Nội	HN	103	CT	2009	CT09X2-HN	6.15	8.62	6.45	TBK	
190	Nguyễn Sinh	Quân		05-01-1984	Hà Nam	HN	103	CT	2009	CT09X2-HN	5.67	7.23	5.86	TB	
191	Hà Quang	Thu		08-02-1984	Thái Bình	HN	103	CT	2009	CT09X2-HN	6.25	7.93	6.45	TBK	
192	Nguyễn Đức	Thái		07-12-1986	Thái Bình	HN	103	CT	2009	CT09X2-HN	6.04	7.54	6.22	TBK	
193	Vũ Đình	Tuyến		29-04-1984	Nghệ An	HN	103	CT	2009	CT09X2-HN	5.53	7.96	5.82	TB	
194	Nguyễn Minh	Cảnh		17-07-1985	H.Liên Sơn	XH	103	CT	2009	CT09XH	5.73	7.74	5.97	TB	
TH KHÁC TC 5 SV															
195	Lâm Việt	Hưng		15-08-1978	Nam Định	HN	103	TC	2003	TC03X-VB2	5.71	6.64	5.82	TB	
196	Lê Đức	Dũng		23-08-1984	Hà Nội	UB	103	TC	2005	TC05X2-UB	5.28	5.86	5.33	TB	
197	Thịnh Xuân	Bản		07-01-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2006	TC06X1-HN	5.5	7.42	5.69	TB	
198	Nguyễn Văn	Thành		04-02-1984	Quảng Ninh	UB	103	TC	2007	TC07X-UB	5.57	6.46	5.66	TB	
199	Phạm Duy	Giáp		23-08-1984	Hải Hưng	HN	103	TC	2007	TC07X2-HN	5.34	6.96	5.50	TB	

T.Số SV theo quyết định là: 199

Ngàytháng năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ chính quy khoá 2008 (bổ sung)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-GD&ĐT ngày 26/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ Đại học, Cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoa 08K,Q,X,XN,D,N,M,MT,QLĐT (Bổ sung); khoá TC08X-HN; TC11X,N-LTCĐ và các trường hợp khác và biên bản cuộc họp ngày 10/9/2013 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo, các ông Trưởng khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho **19** sinh viên hệ chính quy gồm:

- **Khoá 2008: 05 sinh viên**

- | | |
|-------------------|--|
| + Khoa Kiến trúc: | 02 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| + Khoa Xây dựng : | 01 sinh viên ngành Xây dựng DD & CN |
| + Khoa Đô thị: | 02 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị |

- **Khoá 2007: 10 sinh viên**

- | | |
|-------------------|--|
| + Khoa Kiến trúc: | 05 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| + Khoa Xây dựng : | 03 sinh viên ngành Xây dựng DD & CN |
| + Khoa Đô thị: | 01 sinh viên ngành Kỹ thuật hạ tầng Đô thị |
| | 01 sinh viên ngành Cấp thoát nước |

- **Khoá 2006: 01 sinh viên**

- | | |
|-------------------|---|
| + Khoa Kiến trúc: | 01 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
|-------------------|---|

- **Khoá 2005: 03 sinh viên**

- | | |
|-------------------|---|
| + Khoa Kiến trúc: | 02 sinh viên ngành Kiến trúc công trình |
| + Khoa Quy hoạch: | 01 sinh viên ngành Quy hoạch Đô thị |

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí&ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng các khoa Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Đô thị, Quản lý đô thị và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu ĐT



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu



TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	Ghi chú
KHOA KIẾN TRÚC 2 SV										
1	Nguyễn Duy	Khánh		01-04-1989	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2008 08K1	7.9 6.25 TB
2	Trần Hoàng	Giang		14-12-1990	Hà Tuyên	HN	101	CQ	2008 08K6	8.1 6.78 TB
KHOA XÂY DỰNG 1 SV										
3	Nguyễn Minh	Tuấn		21-09-1990	Hà Sơn Bình	HN	103	CQ	2008 08X6	6.10 6.09 TB
KHOA ĐÔ THỊ 2 SV										
4	Leak	Set		16-02-1986	Campuchia	HN	105	CQ	2008 08D2	8.50 6.94 K
5	Vong	Sovannar		15-05-1986	Campuchia	HN	105	CQ	2008 08D2	9.1 7.03 K
TH KHÁC KT 8 SV										
6	Trần Sĩ	Việt		29-11-1987	Nam Định	HN	101	CQ	2005 05K2	6.41 8.89 6.60 TBK
7	Nguyễn Khắc	Quyết		27-10-1987	Bắc Ninh	HN	101	CQ	2005 05K3	6.29 8.19 6.43 TBK
8	Nguyễn Tuấn	Anh		28-05-1988	Hà Tây	HN	101	CQ	2006 06K3	5.84 7.89 6 TBK
9	Nguyễn Tiến	Lâm		02-08-1987	Hà Nội	HN	101	CQ	2007 07K1	5.94 5.78 5.93 TB
10	Hoàng	Hà		19-06-1988	Hà Sơn Bình	HN	101	CQ	2007 07K2	5.8 7.36 5.92 TB
11	Nguyễn Việt	Bách		18-06-1987	Hà Tĩnh	HN	101	CQ	2007 07K4	6.02 7.3 6.12 TBK
12	Lê Minh	Thắng		01-06-1987	Thanh Hoá	HN	101	CQ	2007 07K4	6.4 8.6 6.57 TBK
13	Triệu Quang	Thành		28-02-1986	Hà Nội	HN	101	CQ	2007 07K5	6.15 8.17 6.31 TBK
TH KHÁC QH 1 SV										
14	Hoàng Xuân	Tú		27-07-1987	Thái Nguyên	HN	102	CQ	2005 05Q2	5.86 7.78 6 TBK
TH KHÁC XD 3 SV										
15	Lê Xuân	Hát		14-02-1989	Nghệ An	HN	103	CQ	2007 07X2	5.63 6.77 5.7 TB
16	Bùi Đình	Ba		20-06-1988	Hà Tây	HN	103	CQ	2007 07X4	5.76 6.57 5.81 TB
17	Nguyễn Văn	Nguyên		09-02-1988	Nam Định	HN	103	CQ	2007 07X4	5.56 6.23 5.60 TB
TH KHÁC DT 2 SV										
18	Nguyễn Văn	Thắng		12-05-1989	Hà Nam	HN	105	CQ	2007 07D2	5.60 8.17 5.76 TB
19	Hoàng Văn	Đạt		22-08-1988	Nam Định	HN	104	CQ	2007 07N1	5.81 8.13 5.95 TB

T.Số SV theo quyết định là: 19

Ngàytháng năm 2013

Số : 356 / QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
Khoa TC08X-HN; TC11X-LTCĐ, TC11N-LTCĐ và các trường hợp khác

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp sinh viên khoa 08K,Q,X,XN,D,N,M,MT,QLĐT (Bổ sung); khóa TC08X-HN; TC11X,N-LTCĐ và các trường hợp khác và biên bản cuộc họp ngày 10/9/2013 của trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tại chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 177 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khóa TC08X-HN, TC11X-LTCĐ, TC11N-LTCĐ và các trường hợp khác gồm:

- **Khóa 2007: 03 sinh viên**

- + Hà Nội: 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng DD & CN
01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Cấp thoát nước
- + Ninh Bình: 01 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng DD & CN

- **Khóa 2008: 112 sinh viên**

- + Hà Nội: 83 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng DD & CN
- + Ưông Bí: 05 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng DD & CN
- + Điện Biên: 12 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng DD & CN
- + Ninh Bình: 10 SV hệ Vừa làm vừa học 5 năm ngành Xây dựng DD & CN
- + Xuân Hoà: 02 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng DD & CN

- **Khóa 2009: 05 sinh viên**

- + Hà Nội: 02 SV hệ Văn bằng 2 ngành Xây dựng DD & CN
01 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng DD & CN
- + Nam Định: 02 SV hệ Vừa làm vừa học 3.5 năm ngành Xây dựng DD & CN

- **Khoá 2010: 36 sinh viên**
- + Hà Nội: 23 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Cấp thoát nước
13 SV hệ Văn bằng 2 ngành Xây dựng DD & CN

- **Khoá 2011: 21 sinh viên**
- + Hà Nội 10 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Xây dựng DD & CN
10 SV hệ Liên thông cao đẳng ngành Cấp thoát nước
01SV hệ Văn bằng 2 ngành Xây dựng DD & CN
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí & ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, Trưởng khoa Đô thị, khoa Tại chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.

Q. HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Vương Ngọc Lưu

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐSV ĐTN XHN	Ghi chú
TC08X-HN 83 SV												
1	Nguyễn Đức	Cảnh		02-08-1990	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X-BGT	5,7 7,34 6,8 TB	
2	Nguyễn Văn	Khôi		24-02-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X-BGT	5,83 7,97 6,04 TBK	
3	Nguyễn Hoài	Nam		22-02-1987	H.S.Bình	HN	103	TC	2008	TC08X-BGT	5,75 7,890 5,97 TB	
4	Nguyễn Việt	Phúc		24-09-1985	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X-BGT	6,22 8,370 6,44 TBK	
5	Nguyễn Văn	Thúc		18-03-1974	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X-BGT	5,62 7,58 5,82 TB	
6	Âu Văn	Tuấn		09-10-1983	Bắc Giang	HN	103	TC	2008	TC08X-BGT	5,74 7,640 5,93 TB	
7	Vũ Đức	Tâm		24-11-1987	Nam Định	HN	103	TC	2008	TC08X-BGT	5,78 7,640 5,97 TB	
8	Tô Trọng	Tấn		26-05-1984	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X-BGT	6,28 8,07 6,46 TBK	
9	Trần Văn	Bản		02-03-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,82 7,930 6,03 TBK	
10	Nguyễn Thanh	Bình		30-10-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	6,24 7,930 6,41 TBK	
11	Phạm Văn	Chính		27-02-1981	H.S.Bình	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,62 7,76 5,84 TB	
12	Đỗ Đăng	Dũng		15-06-1985	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,75 7,51 5,93 TB	
13	Trịnh Thị Thu	Hà	Nữ	21-11-1990	Nam Định	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	6,28 8,43 6,49 TBK	
14	Bùi Ngọc	Hải		02-05-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,58 7,11 5,74 TB	
15	Nguyễn Duy	Hồng		20-11-1980	Hà Tĩnh	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,5 8,16 5,77 TB	
16	Lâm Tăng	Khởi		26-10-1989	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,84 8 6,06 TBK	
17	Khuất Hữu	Long		25-12-1983	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,55 5,42 5,54 TB	
18	Nguyễn Khắc	Miễn		04-01-1986	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,350 7,9 5,61 TB	
19	Vũ Đức	Nghĩa		11-12-1984	H.Liên Sơn	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,83 7,49 6,00 TBK	
20	Lý Văn	Nguyên		26-08-1984	Thái Nguyên	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,65 5,08 5,59 TB	
21	Đặng Văn	Phô		18-02-1984	Thái Bình	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,98 7,65 6,15 TBK	
22	Nguyễn Trung	Quân		15-11-1986	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,72 6,850 5,63 TB	
23	Lê Đức	Thuận		25-02-1986	Hải Hưng	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	6 7,72 6,17 TBK	
24	Lưu Danh	Thái		31-10-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	6,140 7,51 6,28 TBK	
25	Nguyễn Đình	Thắng		03-08-1986	H.S.Bình	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,48 7,850 5,72 TB	
26	Đỗ Tiến	Toàn		16-10-1981	H.N.Ninh	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,7 8,220 5,96 TB	
27	Nguyễn Công	Trang		21-04-1980	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,71 7,5 5,89 TB	
28	Ngô Mạnh	Trung		20-08-1984	H.N.Ninh	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,78 8,370 6,04 TBK	
29	Nguyễn Văn	Tuyển		01-09-1984	Hà Nam	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,9 7,810 6,09 TBK	
30	Hoàng Thanh	Tâm		20-12-1982	Nam Định	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,99 7,29 6,12 TBK	
31	Dương Đăng	Xây		25-05-1977	Hà Bắc	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,66 5,89 5,68 TB	
32	Đoàn Văn	Định		06-09-1985	H.S.Bình	HN	103	TC	2008	TC08X1-HN	5,88 7,810 6,08 TBK	
33	Trần Tiến	Dũng		19-12-1981	H.S.Bình	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5,92 7,62 6,09 TBK	
34	Vũ Văn	Hanh		12-02-1980	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5,47 6,810 5,61 TB	
35	Phạm Thị	Huyền	Nữ	08-08-1988	Thanh Hóa	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	6,66 7,63 6,76 TBK	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 356/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 10/09/2013; Mã QĐ: 2013-06)

Tp: 2

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	DTN	XHTN	Chú
36	Nguyễn Hải	Hưng		05-12-1990	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.76	8.17	6.00	TBK	
37	Trần Kim	Hà		14-03-1978	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.67	6.94	5.80	TB	
38	Phạm Đăng	Lâm		26-10-1985	Thái Bình	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	6.03	7.18	6.15	TBK	
39	Trần Văn	Nam		16-10-1982	Quảng Bình	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	6.09	8.06	6.29	TBK	
40	Nguyễn Đức	Ngọc		20-08-1987	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.69	7.36	5.86	TB	
41	Cù Thị Thu	Phượng	Nữ	22-10-1989	Nam Định	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	6.2	8.300	6.41	TBK	
42	Lưu Văn	Phúc		26-11-1988	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.77	6.17	5.81	TB	
43	Nguyễn Văn	Thuận		13-09-1983	Nam Định	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.83	7.21	5.97	TB	
44	Phạm Quang	Thắng		02-10-1987	Phú Thọ	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.54	7.850	5.77	TB	
45	Dương Thanh	Thùy		28-09-1976	Bắc Giang	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.43	6.69	5.56	TB	
46	Nguyễn Hữu	Trung		22-07-1990	Nghệ An	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.94	6.95	6.04	TBK	
47	Đỗ Hoàn	Đăng		16-09-1983	Hà Nam	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	6.23	7.17	6.33	TBK	
48	Lưu Văn	Đông		27-08-1982	Thanh Hóa	HN	103	TC	2008	TC08X2-HN	5.810	6.75	5.91	TB	
49	Nguyễn Cao	Cường		18-04-1986	Hải Dương	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.02	8.550	6.28	TBK	
50	Quách Ngọc	Dương		07-04-1981	Ninh Bình	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.91	8.09	6.13	TBK	
51	Nguyễn Trọng	Huy		24-06-1986	Hà Bắc	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.06	8.02	6.26	TBK	
52	Phạm Văn	Hưng		20-04-1985	Nam Định	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.95	7.850	6.14	TBK	
53	Đinh Quang	Hưng		02-03-1985	Ninh Bình	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.48	8.779	6.71	TBK	
54	Đỗ Văn	Kiên		10-01-1982	Hà Nam	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.02	7.9	6.21	TBK	
55	Lương Văn	Linh		08-08-1986	Bắc Giang	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.92	7.38	6.07	TBK	
56	Triệu Văn	Long		19-04-1975	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.83	7.18	5.97	TB	
57	Lê Thị	Lộc	Nữ	24-08-1990	Nghệ An	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.95	8.59	7.12	K	
58	Trần Văn	Mong		10-07-1989	Đồng Nai	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.95	7.92	6.14	TBK	
59	Nguyễn Văn	Ngọc		28-05-1984	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.94	8.35	6.18	TBK	
60	Trịnh Đình	Thái		28-03-1986	Thanh Hóa	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.98	8.210	6.20	TBK	
61	Trịnh Xuân	Thế		08-03-1984	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.65	7.06	5.79	TB	
62	Nguyễn Văn	Thịnh		17-12-1983	Hà Tây	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.61	8.460	6.80	TBK	
63	Ngô Anh	Thủy		04-05-1987	Vĩnh Phú	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.94	8.31	7.08	K	
64	Dương Văn	Thụ		16-08-1988	Thái Nguyên	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.98	8	6.18	TBK	
65	Đặng Đức	Trọng		05-06-1983	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.77	8.26	6.02	TBK	
66	Lê Ngọc	Tuấn		14-04-1990	Quảng Trị	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.02	7.640	6.18	TBK	
67	Lê Hải	Tùng		23-12-1988	Hà Nam	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	5.84	7.04	5.96	TB	
68	Dương Hải	Yến	Nữ	03-02-1983	Hà Nội	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.02	7.83	6.20	TBK	
69	Cao Văn	Đạo		06-04-1976	Thái Bình	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.850	8.790	7.05	K	
70	Đặng Văn	Đồng		28-06-1980	Vĩnh Phúc	HN	103	TC	2008	TC08X3-HN	6.42	8.06	6.59	TBK	
71	Vương Thị Ngọc	Anh	Nữ	10-07-1988	Hưng Yên	HN	103	TC	2008	TC08X4-HN	6.06	8.4	6.30	TBK	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 356/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 10/09/2013; Mã QĐ: 2013-06)

TRƯỜNG ĐẠI KIẾN TRÚC HN
PHÒNG ĐÀO TẠO

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB ĐBV ĐTN XTN	Chị chú
72	Ngô Văn	Chiến		25-07-1984	Thái Bình	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.54 7.77 5.77	TB
73	Nguyễn Tiến	Dũng		25-11-1984	Hà Tây	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.64 7.24 5.78	TB
74	Lê Đình	Dũng		04-08-1982	B.Tri Thiên	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.73 8.140 5.97	TB
75	Nguyễn Văn	Giang		18-12-1980	Bắc Ninh	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.67 7.38 5.84	TB
76	Nguyễn Ngọc	Hiệp		24-07-1986	Nghệ Tĩnh	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.73 8.029 5.96	TB
77	Nguyễn Ngọc	Hòa		08-02-1990	Hải Hưng	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.64 5.95 5.67	TB
78	Nguyễn Văn	Hòa		18-06-1987	Hòa Bình	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	6.07 8.24 6.29	TBK
79	Nguyễn Đình	Luân		24-08-1988	Hà Nội	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.94 7.51 6.10	TBK
80	Vũ Công	Ngọc		04-02-1982	Nam Định	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	6.03 7.73 6.20	TBK
81	Bùi Bích	Phương	Nữ	10-07-1990	Thái Nguyên	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	6.07 8.42 6.31	TBK
82	Vũ Ngọc	Quân		02-06-1981	Hải Hưng	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.61 7.810 5.83	TB
83	Đặng Thái	Việt		09-05-1986	Hòa Bình	HN 103	TC	2008	TC08X4-HN	5.82 7.48 5.99	TB
LTCD2011X 10 SV											
84	Phạm Xuân	Ban		25-07-1989	Thái Bình	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	5.89 7.28 6.16	TBK
85	Nguyễn Quang	Hiên		16-07-1981	Hải Dương	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	6.06 7.68 6.38	TBK
86	Đào Cư	Hiệu		14-12-1987	Hà Nội	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	5.7 6.46 5.85	TB
87	Phạm Trung	Kiên		14-03-1986	Hà Nội	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	5.810 7.53 6.15	TBK
88	Hà Văn	Mừng		03-10-1985	Thái Bình	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	6.09 7.32 6.33	TBK
89	Vũ Chính	Nghĩa		13-08-1987	Hà Nội	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	6.21 8.359 6.63	TBK
90	Thân Hữu	Quang		24-01-1987	Hà Nội	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	6.04 7.49 6.32	TBK
91	Ngô Đức	Tiến		06-07-1981	Hưng Yên	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	5.23 7.49 5.67	TB
92	Đỗ Tuấn	Xâm		20-05-1978	Hà Nội	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	5.9 7.83 6.28	TBK
93	Phạm Hồng	Đặng		05-03-1989	Hà Nội	HN 103	CD	2011	TC11X-LTCé	6.68 8.140 6.96	TBK
LTCD2011N 10 SV											
94	Trần Ngọc	Hưng		10-07-1984	Hà Nội	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	6.18 8.380 6.68	TBK
95	Đặng Thị	Hương	Nữ	09-07-1989	Thái Bình	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	7.27 8.85 7.63	K
96	Trần Thế	Hùng		16-07-1987	Hà Nam	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	6.49 8 6.83	TBK
97	Nguyễn Thị	Lý	Nữ	11-02-1989	Nam Định	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	6.63 8.380 7.03	K
98	Trần Minh	Phương	Nữ	06-12-1990	H.N.Ninh	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	6.8 9.01 7.3	K
99	Mai Thị	Thu	Nữ	02-04-1989	Thanh Hóa	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	7.08 8.870 7.49	K
100	Hoàng Tiến	Thành		16-11-1988	Bắc Giang	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	6.67 8.560 7.10	K
101	Phan Thị Phương	Thảo	Nữ	08-08-1989	Hà Nội	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	6.69 9.130 7.24	K
102	Nguyễn Trọng	Thắng		21-07-1989	Nam Hà	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	7.31 8.94 7.68	K
103	Phạm Văn	Trình		05-10-1987	H.N.Ninh	HN 104	CD	2011	TC11N-LTCé	6.43 8.630 6.93	TBK
LTCD2010N 23 SV											
104	Đặng Huy	Cường		13-10-1982	Thái Bình	HN 104	CD	2010	TC10N-LTCé	6.4 8.44 6.89	TBK

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(QĐ số: 356/QĐ-ĐHKT-ĐT; Ngày: 10/09/2013; Mã QĐ: 2013-06)

Trg: 4

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
105	Ngô Trí	Cần		14-08-1984	H.S.Bình	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.600	9	7.17	K	
106	Nguyễn Hùng	Dũng		14-06-1984	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.02	8.640	6.64	TBK	
107	Nguyễn Phúc	Hiệp		04-04-1988	Hòa Bình	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.27	8.720	6.85	TBK	
108	Đào Huy	Hoàng		10-06-1980	Phủ Thọ	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	5.98	8	6.46	TBK	
109	Nguyễn Thị Thúy	Huyền	Nữ	18-06-1984	Lào Cai	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6	8.609	6.62	TBK	
110	Trần Văn	Độ		04-03-1987	Hà Bắc	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.29	9.17	6.98	TBK	
111	Nguyễn Đình	Long		11-12-1988	Hải Dương	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.19	8.380	6.71	TBK	
112	Hạ Văn	Mão		19-03-1987	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.21	9	6.87	TBK	
113	Nguyễn Đình	Nam		06-08-1985	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.58	8.94	7.14	K	
114	Nguyễn Văn	Ngọc		04-11-1988	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.04	8.17	6.55	TBK	
115	Vũ Thị	Nhung	Nữ	19-02-1983	Nam Định	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.42	8.75	6.97	TBK	
116	Cao Thị Hồng	Nhung	Nữ	10-03-1982	Nam Định	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.100	8.73	6.73	TBK	
117	Nguyễn Đình	Nhân		08-09-1987	Thái Bình	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.48	8.58	6.98	TBK	
118	Tô Ngọc	Ninh		19-02-1984	Thái Bình	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.19	8	6.62	TBK	
119	Phạm Văn	Thành		07-05-1985	Ninh Bình	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.33	8.529	6.85	TBK	
120	An Ngọc	Thủy	Nữ	12-08-1983	Ninh Bình	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.08	8.560	6.67	TBK	
121	Phạm Đình	Tiến		11-08-1983	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	5.92	8.609	6.56	TBK	
122	Nguyễn Thành	Trung		23-02-1987	Vĩnh Phú	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	5.79	8.17	6.36	TBK	
123	Nguyễn Mạnh	Tuấn		03-09-1982	Hà Bắc	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	5.9	8.57	6.54	TBK	
124	Vũ Văn	Tùng		21-02-1982	Tuyên Quang	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.4	8.220	6.83	TBK	
125	Nguyễn Quốc	Uy		01-06-1981	Hà Nội	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.27	8.31	6.76	TBK	
126	Trần Ngọc	Xô		13-05-1984	H.N.Ninh	HN	104	CD	2010	TC10N-LTCĐ	6.52	8.44	6.96	TBK	
TH KHÁC LTTH 4 SV															
127	Trần Xuân	Bình		02-10-1980	Hà Tĩnh	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.52	7.140	5.71	TB	
128	Phạm Trọng	Du		03-04-1984	Nam Định	XH	103	CT	2008	CT08X2-XH	5.49	7.46	5.73	TB	
129	Nguyễn Thái	Bình		26-01-1984	Nam Định	ND	103	CT	2009	CT09X-NĐ	5.59	7.13	5.77	TB	
130	Nguyễn Anh	Hoàng		06-09-1973	Nam Định	HN	103	CT	2009	CT09X1	5.65	6.75	5.78	TB	
TH KHÁC TC 47 SV															
131	Nông Mai Thượng	Lâm		28-11-1986	Cao Bằng	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5.72	8.279	5.96	TB	
132	Nguyễn Tiến	Đạt		03-12-1987	Vũng Tàu	HN	104	TC	2007	TC07N-HN	5.60	8.64	5.89	TB	
133	Đình Quang	Nhật		21-09-1984	Ninh Bình	NB	103	TC	2007	TC07X-NB	5.810	6	5.83	TB	
134	Bùi Chí	Công		27-07-1987	Thái Bình	HN	103	TC	2007	TC07X3-HN	5.48	7.31	5.67	TB	
135	Ngô Thế	Anh		28-08-1985	Lai Châu	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.48	7.18	5.65	TB	
136	Bùi Tiến	Dũng		20-01-1979	H.N.Ninh	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.97	6.79	6.05	TBK	
137	Nguyễn Đức	Thiên		07-04-1982	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.13	7.36	6.25	TBK	
138	Trương Công	Thành		17-03-1988	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.52	6.350	5.60	TB	

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐĐ Ngã	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐBV	ĐTN	XHTN	Ghi chú
175	Nguyễn	Tú		22-07-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	7.06	8.43	7.30	K
176	Trần Quang	Vinh		08-11-1985	Nghệ An	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.560	7.17	6.65	TBK
177	Hoàng Văn	Cao		20-05-1984	Hải Dương	HN	103	TC	2011	TC11X-VB2	5.99	7.66	6.39	TBK

T.Số SV theo quyết định là: 177

Ngàytháng năm 2013

TT	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐD	Ngà	Hệ	Khóa	Lớp	ĐTB	ĐSV	ĐTN	XHTN	Chi chú
139	Trịnh Văn	Thành		26-09-1985	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.83	6.87	5.97	TB	
140	Trịnh Minh	Tuấn		13-10-1985	Nam Định	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	6.25	7.82	6.38	TBK	
141	Đinh Văn	Tuệ		20-04-1979	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.8	7.48	5.97	TB	
142	Đàm Văn	Tâm		26-09-1988	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.91	7.29	6.05	TBK	
143	Lê Quang	Đăng		14-03-1980	Ninh Bình	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.83	7.2	5.97	TB	
144	Dương Ngọc	Đức		26-09-1990	Hà Nam	NB	103	TC	2008	TC08X-NB	5.67	6.58	5.76	TB	
145	Nguyễn Văn	Châu		31-12-1985	H.N.Ninh	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.78	7.67	5.97	TB	
146	Nguyễn Duy	Dương		19-10-1968	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.76	8.48	6.03	TBK	
147	Vũ A	Dũng		16-06-1985	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.65	7.21	5.81	TB	
148	Nguyễn Việt	Hòa		02-07-1985	Phủ Thọ	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.03	7.06	6.13	TBK	
149	Vũ Quang	Hùng		22-07-1976	Hà Nam	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.92	7.4	6.07	TBK	
150	Trần Mạnh	Hùng		04-04-1980	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.75	7.5	5.93	TB	
151	Mai Thanh	Minh		04-11-1985	Điện Biên	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.77	7.810	5.98	TB	
152	Trần Trung	Toàn		25-08-1976	Thái Bình	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.88	8.17	6.11	TBK	
153	Nguyễn Anh	Tuấn		09-08-1989	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.54	6.390	5.63	TB	
154	Đỗ Trọng	Tài		30-03-1986	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.37	7.890	6.52	TBK	
155	Lò Văn	Định		20-10-1989	Điện Biên	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	6.04	6.58	6.09	TBK	
156	Phạm Việt	Đức		15-08-1989	Lai Châu	DB	103	TC	2008	TC08X-ĐB	5.52	6.05	5.57	TB	
157	Lê Văn	Hy		22-07-1986	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.55	6.68	5.66	TB	
158	Mạc Duy	Mạnh		25-05-1987	Hải Dương	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.57	6.87	5.70	TB	
159	Phạm Trung	Thành		11-12-1986	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.79	7.68	5.98	TB	
160	Trịnh Việt	Tuyên		20-10-1984	H.N.Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.810	7.34	5.97	TB	
161	Phạm Khắc	Tâm		07-05-1987	Quảng Ninh	UB	103	TC	2008	TC08X1-UB	5.82	7.4	5.98	TB	
162	Đinh Việt	Minh		21-08-1982	Hải Dương	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	6.01	7.77	6.25	TBK	
163	Trần Văn	Vinh		11-03-1984	Hà Bắc	HN	103	TC	2009	TC09X-VB2	6.05	7.53	6.25	TBK	
164	Đỗ Minh	Hiếu		19-09-1986	Bắc Ninh	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.26	7.78	6.51	TBK	
165	Trịnh Đức	Hiệp		25-03-1985	Thái Bình	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.42	7.61	6.59	TBK	
166	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	04-04-1985	Hưng Yên	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.66	7.96	6.84	TBK	
167	Đào Quang	Khang		28-03-1985	Hà Nội	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.94	7.33	7.00	K	
168	Nguyễn Thế	Linh		20-07-1980	Thanh Hóa	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	7.18	7.71	7.24	K	
169	Nguyễn Xuân	Lợi		18-11-1983	Hà Tây	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.61	8.210	6.82	TBK	
170	Nguyễn Hữu	Ngọc		04-12-1986	Nghệ An	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.640	7.38	6.76	TBK	
171	Nguyễn Thanh	Sơn		03-05-1985	Thanh Hóa	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.07	5.88	6.04	TBK	
172	Nguyễn Văn	Thành		10-01-1983	Hà Nam	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	5.59	7.91	5.94	TB	
173	Phạm Cảnh	Toàn		25-07-1983	Nghệ An	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.27	8.02	6.56	TBK	
174	Nguyễn Ngọc	Tân		01-03-1981	H.S.Binh	HN	103	TC	2010	TC10X-VB2	6.19	8.08	6.57	TBK	

Số : 435 / QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ VLVH
(Cho các trường hợp chỉnh sửa)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo “Điều lệ Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 378/1998/QĐ-BXD-TCLĐ ngày 10/06/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phân công, phân cấp công tác tổ chức quản lý và đào tạo cán bộ của các đơn vị trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Biên bản cuộc họp xét công nhận tốt nghiệp của sinh viên khoá 08K,Q,X,XN,D,N,M,MT,QLĐT (Bổ sung); khoá TC08X-HN; TC11X,N-LTCD và các trường hợp khác ngày 30/08/2013

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng khoa Tái chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 03 sinh viên hệ Vừa làm vừa học khoá TC08X Hà Nội, Điện Biên gồm:

T T	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TK	Điểm ĐATN	Điểm TN	Xếp hạng
1	Đỗ Tuấn Anh	24/05/1982	TC08X-ĐB	5.97	7.09	6.08	TBK
2	Nguyễn Văn Cường	25/09/1984	TC08X-ĐB	6.48	7.61	6.59	TBK
3	Đường Thị Giang	28/02/1986	TC08X1-HN	6.36	7.41	6.47	TBK

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Tổng hợp, Thanh tra-Khảo thí&ĐBCL, Chính trị-Công tác sinh viên, Tài chính-Kế toán, khoa Tái chức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu ĐT, VT.



PGS.TS Vương Ngọc lưu

